SAO Y
Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Cơ quan:
Thời gian ký: 15.09.2026 11:19:37 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 2789 /QĐ-UBND | *Đồng Nai, ngày 15 tháng 9 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn thành phố Đồng Nai**

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 356/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 7 năm 2026, Tờ trình số 385/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 7 năm 2026, Báo cáo số 1082/BC-SNNMT ngày 11 tháng 8 năm 2026, Công văn số 8341/SNNMT-KSTL ngày 18 tháng 8 năm 2026, Công văn số 8667/SNNMT-KSTL ngày 20 tháng 8 năm 2026 và Báo cáo số 1326/BC-SNNMT ngày 03 tháng 9 năm 2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn thành phố Đồng Nai, cụ thể:

1. Danh mục các nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

2. Danh mục các nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ, ao, đầm, phá (thuộc trường hợp không được san lấp có diện tích mặt nước từ 02 ha trở lên, chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

**Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường.

a) Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở; cập nhật dữ liệu về hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về hành lang bảo vệ nguồn nước.

c) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt phương án cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với đập, hồ chứa, thuỷ điện, thuỷ lợi và các nguồn nước khác theo thẩm quyền; thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính; rà soát, tham mưu điều chỉnh Danh mục theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí lập, điều chỉnh Danh mục và cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

3. Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp quản lý các hoạt động thuộc lĩnh vực phụ trách trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến chức năng của nguồn nước.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Đăng tải Danh mục trên cổng thông tin điện tử và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc lập, điều chỉnh Danh mục, thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phối hợp cắm mốc giới, tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc giới và giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước.

c) Phối hợp với tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện trong việc xây dựng phương án và cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên thực địa.

5. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện, hồ chứa thủy lợi thực hiện trách nhiệm về xác định, cắm mốc, bàn giao và phối hợp quản lý, bảo vệ

mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, thủy lợi và pháp luật có liên quan.

6. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sinh sống, hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải tuân thủ khoản 7 và khoản 8 Điều 23 Luật Tài nguyên nước; việc sử dụng đất trong hành lang bảo vệ nguồn nước thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 60/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

b) Quyết định số 3307/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và chức năng phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

3. Trường hợp các đoạn sông, suối, kênh, rạch đã được kè bờ do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước được xem xét, quyết định nhỏ hơn phạm vi được phê duyệt tại phần phụ lục này nhưng không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như khoản 4 Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- UBND các xã, phường;
- Chánh, các Phó Chánh Văn phòng UBND thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Anh**

## Phụ lục I

## DANH MỤC CÁC NGUỒN NƯỚC, PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC ĐỐI VỚI SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai)*

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| **1** | | **XÃ ĐAK LUA** | | | | | | | | | |
| 1 | 1 | Suối Đồng Sặt | TP Đồng Nai | Xã Đak Lua | 1274987 | 445965 | 1274350 | 446223 | 5 | 5 | 1 |
| 2 | 2 | Suối Nam (Phủ Lý) | TP Đồng Nai | Xã Đak Lua | 1273106 | 437235 | 1271725 | 438829 | 5 | 5 | 1 |
| 3 | 3 | Phụ lưu suối Sa Mách | TP Đồng Nai | Xã Đak Lua | 1260392 | 445225 | 1256669 | 440004 | 5 | 5 | 1 |
| 4 | 4 | Sông Đăk Lua | TP Đồng Nai | Xã Đak Lua | 1275847 | 449903 | 1273582 | 459067 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 5 | 5 | Suối Đạ Gủa | TP Đồng Nai | Xã Đak Lua | 1260380 | 452651 | 1258806 | 457574 | 5 | 5 | 1 |
| 6 | 6 | Suối Đập Lúa | TP Đồng Nai | Xã Đak Lua | 1273608 | 439567 | 1273563 | 459067 | 5 | 5 | 1 |
| 7 | 7 | Suối Ràng | TP Đồng Nai | Xã Đak Lua | 1265016 | 442346 | 1264813 | 442282 | 5 | 5 | 1 |
| 8 | 8 | Suối Sa Mách | TP Đồng Nai | Xã Đak Lua | 1264138 | 442955 | 1253537 | 437512 | 5 | 5 | 1 |
| 9 | 9 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Xã Đak Lua | 1277756 | 453128 | 1259747 | 458316 | (*) | 15 | 1, 2 |
| **2** | | **XÃ NAM CÁT TIÊN** | | | | | | | | | |
| 10 | 1 | Suối Đá-1 | TP Đồng Nai | Xã Nam Cát Tiên | 1256397 | 467962 | 1263027 | 467613 | 5 | 5 | 1 |
| 11 | 2 | Suối Đá-2 | TP Đồng Nai | Xã Nam Cát Tiên | 1256426 | 470562 | 1255175 | 471212 | 5 | 5 | 1 |
| 12 | 3 | Suối Kỳ | TP Đồng Nai | Xã Nam Cát Tiên | 1256509 | 465548 | 1259851 | 464003 | 5 | 5 | 1 |
| 13 | 4 | Suối Phú Sơn 2 | TP Đồng Nai | Xã Nam Cát Tiên | 1256370 | 475279 | 1257425 | 475193 | 5 | 5 | 1 |
| 14 | 5 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Xã Nam Cát Tiên | 1263414 | 464928 | 1261178 | 462943 | 30 | (*) | 1, 2, 3 |
| 15 | 6 | Sông Đạ Quay (Đa Guoay) | TP Đồng Nai | Xã Nam Cát Tiên | 1264684 | 469781 | 464988 | 464988 | 15 | (*) | 1, 2 |
| 16 | 7 | Suối Đạ Guôi (Đa Guy) | TP Đồng Nai | Xã Nam Cát Tiên | 1260212 | 472176 | 1246679 | 469800 | 5 | (*) | 1 |
| **3** | | **XÃ TÀ LÀI** | | | | | | | | | |
| 17 | 1 | Suối Ấp 3 Phú Thịnh | TP Đồng Nai | Xã Tà Lài | 1251651 | 459405 | 1253277 | 457904 | 5 | 5 | 1 |
| 18 | 2 | Suối Đạ Gủa | TP Đồng Nai | Xã Tà Lài | 1258595 | 454584 | 1258822 | 457569 | 5 | 5 | 1 |
| 19 | 3 | Suối Đá (Suối Kỳ ) | TP Đồng Nai | Xã Tà Lài | 1259849 | 464005 | 1256304 | 465662 | 5 | 5 | 1 |
| 20 | 4 | Suối Lục Bình | TP Đồng Nai | Xã Tà Lài | 1255500 | 461342 | 1252994 | 457418 | 5 | 5 | 1 |
| 21 | 5 | Suối Núi Tượng- Tà Lài | TP Đồng Nai | Xã Tà Lài | 1260477 | 460400 | 1260472 | 459225 | 5 | 5 | 1 |
| 22 | 6 | Suối Thủy Nhập Sơn | TP Đồng Nai | Xã Tà Lài | 1250995 | 458134 | 1250167 | 454987 | 5 | 5 | 1 |
| 23 | 7 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Xã Tà Lài | 1261154 | 462864 | 1250237 | 544920 | 30 | 30 | 1, 2, 3 |
| **4** | | **XÃ PHÚ LÝ** | | | | | | | | | |
| 24 | 1 | Sông Mã Đà | TP Đồng Nai | Xã Phú Lý | 1272021 | 432274 | 1258383 | 424478 | 30 | 30 | 1, 2, 3 |
| 25 | 2 | Suối Bà Năng | TP Đồng Nai | Xã Phú Lý | 1280776 | 427562 | 1267353 | 426824 | 5 | 5 | 1 |
| 26 | 3 | Suối Boong - 1 | TP Đồng Nai | Xã Phú Lý | 1254638 | 431458 | 1252223 | 433809 | 5 | 5 | 1 |
| 27 | 4 | Suối Boong - 2 | TP Đồng Nai | Xã Phú Lý | 1251322 | 433190 | 1248058 | 436059 | 5 | 5 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục 107° 45' múi chiếu 3°) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 28 | 5 | Suối Kốp | TP Đồng Nai | Xã Phú Lý | 1256215 | 434792 | 1249528 | 435658 | 5 | 5 | 1 |
| 29 | 6 | Suối Ràng | TP Đồng Nai | Xã Phú Lý | 1264811 | 442281 | 1249700 | 434810 | 5 | 5 | 1 |
| 30 | 7 | Suối Sa Mách | TP Đồng Nai | Xã Phú Lý | 1253534 | 437496 | 1247013 | 436681 | 5 | 5 | 1 |
| **5** | | **XÃ THANH SƠN** | | | | | | | | | |
| 31 | 1 | Phụ lưu suối Sa Mách | TP Đồng Nai | Xã Thanh Sơn | 1257058 | 442354 | 1257247 | 441961 | 5 | 5 | 1 |
| 32 | 2 | Suối Basiu (Suối Ba Đài) | TP Đồng Nai | Xã Thanh Sơn | 1253581 | 455384 | 1251463 | 455212 | 5 | 5 | 1 |
| 33 | 3 | Suối Cây Mai | TP Đồng Nai | Xã Thanh Sơn | 1250478 | 445604 | 1245757 | 445543 | 5 | 5 | 1 |
| 34 | 4 | Suối Đá (phụ lưu sông Đồng Nai) | TP Đồng Nai | Xã Thanh Sơn | 1252513 | 451323 | 1245050 | 446145 | 5 | 5 | 1 |
| 35 | 5 | Suối Đục (phụ lưu sông Đồng Nai) | TP Đồng Nai | Xã Thanh Sơn | 1250681 | 443827 | 1246470 | 438906 | 5 | 5 | 1 |
| 36 | 6 | Suối Dưng | TP Đồng Nai | Xã Thanh Sơn | 1250650 | 439917 | 1247636 | 438206 | 5 | 5 | 1 |
| 37 | 7 | Suối Sa Mách | TP Đồng Nai | Xã Thanh Sơn | 1253527 | 437503 | 1246455 | 437373 | 5 | 5 | 1 |
| 38 | 8 | Suối Ty | TP Đồng Nai | Xã Thanh Sơn | 1254396 | 443653 | 1249141 | 435974 | 5 | 5 | 1 |
| 39 | 9 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Xã Thanh Sơn | 1252958 | 456938 | 1240715 | 448731 | 15 | 15 | 1, 2 |
| **6** | | **XÃ PHÚ LÂM** | | | | | | | | | |
| 40 | 1 | Suối Cầu Trắng (PL sông La Ngà) | TP Đồng Nai | Xã Phú Lâm | 1251818 | 472279 | 1247901 | 470921 | 5 | 5 | 1 |
| 41 | 2 | Suối Đá-2 | TP Đồng Nai | Xã Phú Lâm | 1255170 | 471210 | 1254008 | 471000 | 5 | 5 | 1 |
| 42 | 3 | Suối Đa Tôn | TP Đồng Nai | Xã Phú Lâm | 1244854 | 470687 | 1251573 | 469947 | 5 | 5 | 1 |
| 43 | 4 | Sông La Ngà | TP Đồng Nai | Xã Phú Lâm | 1244316 | 475135 | 1243247 | 472152 | (*) | 15 | 1, 2 |
| 44 | 5 | Suối Phú Sơn - Phú Trung (Cầu Be) | TP Đồng Nai | Xã Phú Lâm | 1255354 | 474371 | 1244332 | 475163 | 5 | (*) | 1 |
| 45 | 6 | Suối Phú Sơn 2 | TP Đồng Nai | Xã Phú Lâm | 1254397 | 476656 | 1256357 | 475277 | 5 | 5 | 1 |
| 46 | 7 | Suối Đạ Guôi (Đa Guy) | TP Đồng Nai | Xã Phú Lâm | 1256271 | 477258 | 1556195 | 476999 | 5 | 5 | 1 |
| 47 | 8 | Suối Đá | TP Đồng Nai | Xã Phú Lâm | 1250779 | 469474 | 1249083 | 470445 | 5 | 5 | 1 |
| **7** | | **PHƯỜNG TÂN PHÚ** | | | | | | | | | |
| 48 | 1 | Suối Đa Tôn | TP Đồng Nai | Phường Tân Phú | 1244836 | 470833 | 1240427 | 468457 | 10 | 10 | 1 |
| 49 | 2 | Sông La Ngà | TP Đồng Nai | Phường Tân Phú | 1243245 | 472149 | 1239717 | 470234 | (*) | 20 | 1, 2 |
| 50 | 3 | Suối Thủy Nhập Sơn | TP Đồng Nai | Phường Tân Phú | 1245822 | 458566 | 1250996 | 458135 | 10 | 10 | 1 |
| 51 | 4 | Suối Trà Cổ | TP Đồng Nai | Phường Tân Phú | 1245736 | 467047 | 1241415 | 467169 | 10 | 10 | 1 |
| 52 | 5 | Suối Cầu Cha | TP Đồng Nai | Phường Tân Phú | 1243861 | 471996 | 1243625 | 469861 | 10 | 10 | 1 |
| **8** | | **XÃ PHÚ VINH** | | | | | | | | | |
| 53 | 1 | Suối 1 - Phú Cường | TP Đồng Nai | Xã Phú Vinh | 1246810 | 456832 | 1245360 | 454232 | 5 | 5 | 1 |
| 54 | 2 | Suối Bộ Đội (Suối 2 - Phú Tân) | TP Đồng Nai | Xã Phú Vinh | 1248450 | 457206 | 1242481 | 451115 | 5 | 5 | 1 |
| 55 | 3 | Suối Đục | TP Đồng Nai | Xã Phú Vinh | 1245279 | 457849 | 1244426 | 453860 | 5 | 5 | 1 |
| 56 | 4 | Suối Soong | TP Đồng Nai | Xã Phú Vinh | 1242911 | 453433 | 1240948 | 455682 | 5 | 5 | 1 |
| 57 | 5 | Suối Soong (Suối Son) | TP Đồng Nai | Xã Phú Vinh | 1241492 | 456721 | 1243749 | 453936 | 5 | 5 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 58 | 6 | Suối Thủy Nhập Sơn | TP Đồng Nai | Xã Phú Vinh | 1250473 | 457058 | 1250171 | 454977 | 5 | 5 | 1 |
| 59 | 7 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Xã Phú Vinh | 1250141 | 454885 | 1244237 | 452549 | 15 | 15 | 1, 2 |
| **9** | | **XÃ PHÚ HÒA** | | | | | | | | | |
| 60 | 1 | Suối Ca Bò | TP Đồng Nai | Xã Phú Hòa | 1237612 | 459001 | 1237206 | 463887 | 5 | 5 | 1 |
| 61 | 2 | Suối Đa Chà | TP Đồng Nai | Xã Phú Hòa | 1238314 | 462043 | 1237145 | 464009 | 5 | 5 | 1 |
| 62 | 3 | Suối Đa Tôn | TP Đồng Nai | Xã Phú Hòa | 1240449 | 468556 | 1236229 | 468079 | 5 | 5 | 1 |
| 63 | 4 | Sông La Ngà | TP Đồng Nai | Xã Phú Hòa | 1239721 | 470222 | 1236038 | 468213 | (*) | 15 | 1, 2 |
| 64 | 5 | Suối Trà Cổ | TP Đồng Nai | Xã Phú Hòa | 1241406 | 467181 | 1239340 | 467729 | 5 | 5 | 1 |
| **10** | | **XÃ ĐỊNH QUÁN** | | | | | | | | | |
| 65 | 1 | Phụ lưu La Ngà 1 | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1230679 | 459876 | 1221975 | 459468 | 5 | 5 | 1 |
| 66 | 2 | Suối 1 - Phú Ngọc | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1228795 | 452822 | 1225546 | 453646 | 5 | 5 | 1 |
| 67 | 3 | Suối 2 - Phú Ngọc | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1229106 | 452227 | 1227225 | 498717 | 5 | 5 | 1 |
| 68 | 4 | Suối 3 - Phú Ngọc | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1230314 | 451980 | 1229707 | 450057 | 5 | 5 | 1 |
| 69 | 5 | Suối Bộ Đội (Suối 2 - Phú Tân) | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1248450 | 457206 | 1242453 | 451271 | 5 | 5 | 1 |
| 70 | 6 | Suối Ca Bò | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1237563 | 459057 | 1237131 | 464013 | 5 | 5 | 1 |
| 71 | 7 | Suối Đa Chà | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1237138 | 464011 | 1236486 | 467176 | 5 | 5 | 1 |
| 72 | 8 | Suối Đa Cô Ta | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1230376 | 457546 | 1224523 | 454473 | 5 | 5 | 1 |
| 73 | 9 | Sông La Ngà | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1236016 | 468191 | 1221979 | 460960 | (*) | 30 | 1, 2, 3 |
| 74 | 10 | Suối La | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1235901 | 454862 | 1233717 | 449882 | 5 | 5 | 1 |
| 75 | 11 | Suối Năng Cô | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1236910 | 452786 | 1237131 | 450409 | 5 | 5 | 1 |
| 76 | 12 | Suối Soong | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1239469 | 454707 | 1242940 | 453407 | 5 | 5 | 1 |
| 77 | 13 | Suối Trà My | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1233935 | 455435 | 1227836 | 453730 | 5 | 5 | 1 |
| 78 | 14 | Suối Vắt | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1238512 | 455407 | 1238118 | 449295 | 5 | 5 | 1 |
| 79 | 15 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1244077 | 452546 | 1240645 | 448719 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 80 | 16 | Suối Xoài | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | 1231147 | 457078 | 1230035 | 457611 | 5 | 5 | 1 |
| **11** | | **XÃ LA NGÀ** | | | | | | | | | |
| 81 | 1 | Suối 3 - Túc Trưng | TP Đồng Nai | Xã La Ngà | 1230928 | 440835 | 1228714 | 437664 | 5 | 5 | 1 |
| 82 | 2 | Suối Đồi Tràm | TP Đồng Nai | Xã La Ngà | 1233118 | 442891 | 1235384 | 443066 | 5 | 5 | 1 |
| 83 | 3 | Suối Dzui (Suối Dui) | TP Đồng Nai | Xã La Ngà | 1230989 | 442421 | 1230702 | 446390 | 5 | 5 | 1 |
| 84 | 4 | Suối Môn | TP Đồng Nai | Xã La Ngà | 1229257 | 444634 | 1229011 | 446937 | 5 | 5 | 1 |
| 85 | 5 | Suối Son | TP Đồng Nai | Xã La Ngà | 1228288 | 442158 | 1226400 | 446523 | 5 | 5 | 1 |
| 86 | 6 | Suối Trần | TP Đồng Nai | Xã La Ngà | 1232253 | 443448 | 1231760 | 446138 | 5 | 5 | 1 |
| 87 | 7 | Sông La Ngà | TP Đồng Nai | Xã La Ngà | 1237682 | 446576 | 1227368 | 448265 | 15 | 15 | 1, 2 |
| **12** | | **XÃ THỐNG NHẤT** | | | | | | | | | |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 88 | 1 | Suối Gia Dung | TP Đồng Nai | Xã Thống Nhất | 1213303 | 438161 | 1222386 | 439698 | 5 | 5 | 1 |
| 89 | 2 | Suối Lầy | TP Đồng Nai | Xã Thống Nhất | 1216925 | 435801 | 1224638 | 433608 | 5 | 5 | 1 |
| 90 | 3 | Suối Son | TP Đồng Nai | Xã Thống Nhất | 1227940 | 442841 | 1226400 | 446524 | 5 | 5 | 1 |
| 91 | 4 | Suối Tam Bung | TP Đồng Nai | Xã Thống Nhất | 1225965 | 439811 | 1222231 | 440941 | 5 | 5 | 1 |
| 92 | 5 | Suối Reo | TP Đồng Nai | Xã Thống Nhất | 1223411 | 432636 | 1224603 | 433580 | 5 | 5 | 1 |
| 93 | 6 | Suối Gia Tân 3 | TP Đồng Nai | Xã Thống Nhất | 1223896 | 432001 | 1225039 | 432113 | 5 | 5 | 1 |
| 94 | 7 | Suối Gia Tân 4 | TP Đồng Nai | Xã Thống Nhất | 1223998 | 432464 | 1225177 | 432461 | 5 | 5 | 1 |
| 95 | 8 | Suối Gia Tân 5 | TP Đồng Nai | Xã Thống Nhất | 1223453 | 435711 | 1224970 | 434106 | 5 | 5 | 1 |
| **13** | | **XÃ BÀU HÀM** | | | | | | | | | |
| 96 | 1 | Sông Thao | TP Đồng Nai | Xã Bàu Hàm | 1214445 | 427103 | 1212170 | 425571 | 5 | 5 | 1 |
| 97 | 2 | Suối Đá Bàn (phụ lưu sông Đồng Nai) | TP Đồng Nai | Xã Bàu Hàm | 1221791 | 422709 | 1221785 | 422188 | 5 | 5 | 1 |
| 98 | 3 | Suối Đá Kè | TP Đồng Nai | Xã Bàu Hàm | 1227701 | 424358 | 1221017 | 422867 | 5 | 5 | 1 |
| 99 | 4 | Suối Gia Đức | TP Đồng Nai | Xã Bàu Hàm | 1212256 | 430270 | 1213455 | 428555 | 5 | 5 | 1 |
| 100 | 5 | Suối Gia Nhan | TP Đồng Nai | Xã Bàu Hàm | 1213663 | 430270 | 1212798 | 426919 | 5 | 5 | 1 |
| 101 | 6 | Suối Mủ | TP Đồng Nai | Xã Bàu Hàm | 1211271 | 428928 | 1212741 | 426855 | 5 | 5 | 1 |
| 102 | 7 | Suối Rết (phụ lưu sông Thao) | TP Đồng Nai | Xã Bàu Hàm | 1216499 | 425876 | 1214941 | 423807 | 5 | 5 | 1 |
| 103 | 8 | Suối Sâu (phụ lưu sông Đồng Nai) | TP Đồng Nai | Xã Bàu Hàm | 1224454 | 425664 | 1225438 | 424780 | 5 | 5 | 1 |
| 104 | 9 | Suối Tiên | TP Đồng Nai | Xã Bàu Hàm | 1218919 | 424524 | 1218531 | 422895 | 5 | 5 | 1 |
| 105 | 10 | Suối Sâu (Phụ lưu sông Đồng Nai) | TP Đồng Nai | Xã Bàu Hàm | 1224426 | 425721 | 1225463 | 424782 | 5 | 5 | 1 |
| **14** | | **PHƯỜNG TRỊ AN** | | | | | | | | | |
| 106 | 1 | Sông Mã Đà | TP Đồng Nai | Phường Trị An | 1258302 | 424533 | 1250664 | 411171 | 30 | (*) | 1, 2, 3 |
| 107 | 2 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Phường Trị An | 1242096 | 408480 | 1228666 | 414198 | 20 | (*) | 1, 2 |
| 108 | 3 | Sông Cầu Tiếp | TP Đồng Nai | Phường Trị An | 1236727 | 420204 | 1233363 | 414916 | 30 | 30 | 1, 2, 3 |
| 109 | 4 | Sông Cây Sung | TP Đồng Nai | Phường Trị An | 1236784 | 425531 | 1233422 | 414028 | 30 | 30 | 1, 2, 3 |
| 110 | 5 | Suối Bà Giá | TP Đồng Nai | Phường Trị An | 1225325 | 415976 | 1224482 | 142799 | 10 | 10 | 1 |
| 111 | 6 | Suối Bà Hào | TP Đồng Nai | Phường Trị An | 1242488 | 418246 | 1234734 | 412823 | 10 | 10 | 1 |
| 112 | 7 | Suối Boong - 1 | TP Đồng Nai | Phường Trị An | 1252840 | 430392 | 1252489 | 431548 | 10 | 10 | 1 |
| 113 | 8 | Suối Boong - 2 | TP Đồng Nai | Phường Trị An | 1250588 | 432376 | 124857 | 432857 | 10 | 10 | 1 |
| 114 | 9 | Suối Cát | TP Đồng Nai | Phường Trị An | 1226346 | 415085 | 1225719 | 412119 | 10 | 10 | 1 |
| 115 | 10 | Suối Đá Bàn (phụ lưu sông Đồng Nai) | TP Đồng Nai | Phường Trị An | 1221780 | 422167 | 1223653 | 418288 | 10 | 10 | 1 |
| 116 | 11 | Suối Hiếu Liêm 1 | TP Đồng Nai | Phường Trị An | 1228324 | 418640 | 1227247 | 416968 | 10 | 10 | 1 |
| 117 | 12 | Suối Hiếu Liêm 2 | TP Đồng Nai | Phường Trị An | 122930 | 420661 | 1227862 | 420313 | 10 | 10 | 1 |
| 118 | 13 | Suối Sâu (phụ lưu sông Đồng Nai) | TP Đồng Nai | Phường Trị An | 1224521 | 423733 | 1225717 | 422103 | 10 | 10 | 1 |
| 119 | 14 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Phường Trị An | 1228098 | 415354 | 1224458 | 412714 | 30 | (*) | 1, 2, 3 |
| 120 | 15 | Suối Bà Giá | TP Đồng Nai | Phường Trị An | 1225332 | 415980 | 1224479 | 412773 | 10 | 10 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| **15** | | **PHƯỜNG HỐ NAI** | | | | | | | | | |
| 121 | 1 | Suối 3 - Bắc Sơn | TP Đồng Nai | Phường Hố Nai | 1211517 | 411443 | 1209307 | 411609 | 10 | 10 | 1 |
| 122 | 2 | Suối 4 - Hố Nai 3 | TP Đồng Nai | Phường Hố Nai | 1208938 | 411558 | 1208551 | 411430 | 10 | 10 | 1 |
| 123 | 3 | Suối Cầu Cháy | TP Đồng Nai | Phường Hố Nai | 1211709 | 410696 | 1208307 | 411596 | 10 | 10 | 1 |
| 124 | 4 | Suối Đá (phụ lưu sông Thao) | TP Đồng Nai | Phường Hố Nai | 1215583 | 411408 | 1216095 | 411482 | 10 | 10 | 1 |
| 125 | 5 | Suối Lớn | TP Đồng Nai | Phường Hố Nai | 1214203 | 409255 | 1216468 | 409660 | 10 | 10 | 1 |
| 126 | 6 | Suối Săn Máu | TP Đồng Nai | Phường Hố Nai | 1213373 | 407866 | 1213374 | 407148 | 10 | 10 | 1 |
| **16** | | **XÃ TÂN AN** | | | | | | | | | |
| 127 | 1 | Phụ Lưu Sông Mây | TP Đồng Nai | Xã Tân An | 1220902 | 415154 | 1218706 | 414162 | 5 | 5 | 1 |
| 128 | 2 | Sông Thao | TP Đồng Nai | Xã Tân An | 1217092 | 418935 | 1218908 | 407812 | 5 | 5 | 1 |
| 129 | 3 | Suối Bà Giá | TP Đồng Nai | Xã Tân An | 1225325 | 415978 | 1224463 | 412790 | 5 | 5 | 1 |
| 130 | 4 | Suối Cạn (phụ lưu sông Thao) | TP Đồng Nai | Xã Tân An | 1221215 | 416728 | 1217915 | 415252 | 5 | 5 | 1 |
| 131 | 5 | Suối Đá (phụ lưu sông Thao) | TP Đồng Nai | Xã Tân An | 1216190 | 412915 | 1218060 | 409831 | 5 | 5 | 1 |
| 132 | 6 | Suối Đá Bàn (phụ lưu sông Đồng Nai) | TP Đồng Nai | Xã Tân An | 1223676 | 418291 | 1226013 | 417870 | 5 | 5 | 1 |
| 133 | 7 | Suối Đá Kè | TP Đồng Nai | Xã Tân An | 1220905 | 422708 | 1221307 | 419104 | 5 | 5 | 1 |
| 134 | 8 | Suối Tân An | TP Đồng Nai | Xã Tân An | 1222421 | 414814 | 1222764 | 411625 | 5 | 5 | 1 |
| 135 | 9 | Suối Tiên | TP Đồng Nai | Xã Tân An | 1217089 | 418937 | 1217231 | 417196 | 5 | 5 | 1 |
| 136 | 10 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Xã Tân An | 1224371 | 412684 | 1218990 | 407826 | 15 | (*) | 1, 2 |
| 137 | 11 | Suối Sâu | TP Đồng Nai | Xã Tân An | 1221533 | 418664 | 1223451 | 418166 | 5 | 5 | 1 |
| **17** | | **XÃ BÌNH MINH** | | | | | | | | | |
| 138 | 1 | Sông Thao | TP Đồng Nai | Xã Bình Minh | 1217244 | 417150 | 1217716 | 414747 | 5 | 5 | 1 |
| 139 | 2 | Suối 2 - Bắc Sơn | TP Đồng Nai | Xã Bình Minh | 1212287 | 412262 | 1213540 | 414318 | 5 | 5 | 1 |
| 140 | 3 | Suối 3 - Bắc Sơn | TP Đồng Nai | Xã Bình Minh | 1211530 | 411543 | 1209313 | 411606 | 5 | 5 | 1 |
| 141 | 4 | Suối 4 - Bắc Sơn | TP Đồng Nai | Xã Bình Minh | 1219916 | 413304 | 1209176 | 412515 | 5 | 5 | 1 |
| 142 | 5 | Suối 4 - Hố Nai 3 | TP Đồng Nai | Xã Bình Minh | 1210670 | 411812 | 1209505 | 411814 | 5 | 5 | 1 |
| 143 | 6 | Suối Đĩa | TP Đồng Nai | Xã Bình Minh | 1210361 | 413798 | 1212985 | 415662 | 5 | 5 | 1 |
| 144 | 7 | Suối Tiên | TP Đồng Nai | Xã Bình Minh | 1217062 | 418921 | 1217716 | 414754 | 5 | 5 | 1 |
| 145 | 8 | Suối Đục | TP Đồng Nai | Xã Bình Minh | 1215418 | 416912 | 1217363 | 416736 | 5 | 5 | 1 |
| 146 | 9 | Sông Lạnh | TP Đồng Nai | Xã Bình Minh | 1217319 | 416818 | 1217711 | 414736 | 5 | 5 | 1 |
| **18** | | **PHƯỜNG TRẢNG DÀI** | | | | | | | | | |
| 147 | 1 | Sông Thao | TP Đồng Nai | Phường Trảng Dài | 1218063 | 409828 | 1218590 | 408788 | 10 | 10 | 1 |
| 148 | 2 | Suối Bà Ba | TP Đồng Nai | Phường Trảng Dài | 1216872 | 401644 | 1218726 | 403788 | 10 | 10 | 1 |
| 149 | 3 | Suối Đá (phụ lưu Sông Thao) | TP Đồng Nai | Phường Trảng Dài | 1216402 | 410162 | 1217532 | 410048 | 10 | 10 | 1 |
| 150 | 4 | Suối Lớn | TP Đồng Nai | Phường Trảng Dài | 1216468 | 409660 | 1218347 | 408973 | 10 | 10 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 151 | 5 | Suối Săn Máu | TP Đồng Nai | Phường Trảng Dài | 1213376 | 407141 | 1213482 | 401773 | 10 | 10 | 1 |
| 152 | 6 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Phường Trảng Dài | 1218980 | 407715 | 1220478 | 401079 | 20 | (*) | 1, 2 |
| 153 | 7 | Suối Thiện Tân 1 | TP Đồng Nai | Phường Trảng Dài | 1218843 | 405569 | 1219522 | 406298 | 10 | 10 | 1 |
| 154 | 8 | Suối Chân Chùa | TP Đồng Nai | Phường Trảng Dài | 1216409 | 411908 | 1217396 | 410453 | 10 | 10 | 1 |
| 155 | 9 | Suối Thạnh Phú 1 | TP Đồng Nai | Phường Trảng Dài | 1219973 | 401315 | 1220442 | 401046 | 10 | 10 | 1 |
| **19** | | **PHƯỜNG TÂN TRIỀU** | | | | | | | | | |
| 156 | 1 | Kênh Tổng Phổ | TP Đồng Nai | Phường Tân Triều | 1215809 | 398503 | 1219735 | 397390 | 10 | 10 | 1 |
| 157 | 2 | Rạch Mọi | TP Đồng Nai | Phường Tân Triều | 1216106 | 397635 | 1213851 | 395734 | 10 | 10 | 1 |
| 158 | 3 | Suối Bà Ba | TP Đồng Nai | Phường Tân Triều | 1216871 | 401642 | 1217344 | 402963 | 10 | 10 | 1 |
| 159 | 4 | Suối Săn Máu | TP Đồng Nai | Phường Tân Triều | 1213461 | 401758 | 1212627 | 400532 | 10 | 10 | 1 |
| 160 | 5 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Phường Tân Triều | 1220569 | 400958 | 1213786 | 395636 | 20 | (*) | 1, 2 |
| 161 | 6 | Rạch Bến Cá | TP Đồng Nai | Phường Tân Triều | 1218586 | 394643 | 1216059 | 394627 | 10 | 10 | 1 |
| 162 | 7 | Suối Mương Ổ | TP Đồng Nai | Phường Tân Triều | 1217940 | 401388 | 1219195 | 398139 | 10 | 10 | 1 |
| 163 | 8 | Rạch Bà Bướm | TP Đồng Nai | Phường Tân Triều | 1222641 | 397097 | 1221974 | 396945 | 10 | 10 | 1 |
| 164 | 9 | Rạch Long Chiến | TP Đồng Nai | Phường Tân Triều | 1223009 | 398607 | 1223182 | 399237 | 10 | 10 | 1 |
| 165 | 10 | Rạch Cầu Ốc | TP Đồng Nai | Phường Tân Triều | 1219362 | 398063 | 1220110 | 397593 | 10 | 10 | 1 |
| **20** | | **PHƯỜNG TAM HIỆP** | | | | | | | | | |
| 166 | 1 | Suối Linh | TP Đồng Nai | Phường Tam Hiệp | 1210211 | 403440 | 1210022 | 401780 | 10 | 10 | 1 |
| 167 | 2 | Suối Săn Máu | TP Đồng Nai | Phường Tam Hiệp | 1212500 | 404208 | 1213370 | 403499 | 10 | 10 | 1 |
| 168 | 3 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Phường Tam Hiệp | 1210908 | 400938 | 1210027 | 407705 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 169 | 4 | Sông Cái | TP Đồng Nai | Phường Tam Hiệp | 1211015 | 400924 | 1210037 | 401768 | 10 | 10 | 1 |
| 170 | 5 | Suối Tân Mai | TP Đồng Nai | Phường Tam Hiệp | 1212037 | 402906 | 1210980 | 401180 | 10 | 10 | 1 |
| 171 | 6 | Suối Bà Bột | TP Đồng Nai | Phường Tam Hiệp | 1211292 | 401920 | 1210862 | 401449 | 10 | 10 | 1 |
| **21** | | **PHƯỜNG TRẤN BIÊN** | | | | | | | | | |
| 172 | 1 | Suối Bà Lúa | TP Đồng Nai | Phường Trấn Biên | 1207825 | 404985 | 1206265 | 403333 | 10 | 10 | 1 |
| 173 | 2 | Suối Linh | TP Đồng Nai | Phường Trấn Biên | 1210211 | 403440 | 12100191 | 407774 | 10 | 10 | 1 |
| 174 | 3 | Suối Săn Máu | TP Đồng Nai | Phường Trấn Biên | 1211961 | 400292 | 1211012 | 400904 | 10 | 10 | 1 |
| 175 | 4 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Phường Trấn Biên | 1213675 | 395698 | 1205842 | 400250 | 20 | (*) | 1, 2 |
| 176 | 5 | Sông Cái | TP Đồng Nai | Phường Trấn Biên | 1209353 | 398643 | 1211015 | 400924 | 10 | 10 | 1 |
| **22** | | **PHƯỜNG BIÊN HÒA** | | | | | | | | | |
| 177 | 1 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Phường Biên Hòa | 1212551 | 394020 | 1205976 | 400108 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 178 | 2 | Rạch Ông Dầu | TP Đồng Nai | Phường Biên Hòa | 1207206 | 399547 | 1206307 | 399375 | 10 | 10 | 1 |
| 179 | 3 | Sông Ngọc (Suối Siệp) | TP Đồng Nai | Phường Biên Hòa | 1208079 | 395547 | 1205949 | 398377 | 10 | (*) | 1 |
| 180 | 4 | Suối Rạch Sỏi | TP Đồng Nai | Phường Biên Hòa | 1209186 | 394216 | 1210852 | 395412 | 10 | 10 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 181 | 5 | Rạch Ông Tiếp | TP Đồng Nai | Phường Biên Hòa | 1211272 | 393442 | 1212591 | 393876 | (*) | 10 | 1 |
| 182 | 6 | Rạch Lái Bông | TP Đồng Nai | Phường Biên Hòa | 1209906 | 393446 | 1211282 | 394548 | 10 | 10 | 1 |
| **23** | | **PHƯỜNG LONG BÌNH** | | | | | | | | | |
| 183 | 1 | Suối Bà Lúa | TP Đồng Nai | Phường Long Bình | 1208379 | 405888 | 1207821 | 404990 | 10 | 10 | 1 |
| 184 | 2 | Suối Cầu Cháy | TP Đồng Nai | Phường Long Bình | 1211516 | 410486 | 1209104 | 410403 | 10 | 10 | 1 |
| 185 | 3 | Suối Cầu Quan | TP Đồng Nai | Phường Long Bình | 1210877 | 409431 | 1206236 | 408233 | 10 | 10 | 1 |
| 186 | 4 | Suối Chùa | TP Đồng Nai | Phường Long Bình | 1212113 | 409341 | 1207822 | 404991 | 10 | 10 | 1 |
| 187 | 5 | Suối Linh | TP Đồng Nai | Phường Long Bình | 1212029 | 406130 | 1210211 | 403457 | 10 | 10 | 1 |
| 188 | 6 | Suối Săn Máu | TP Đồng Nai | Phường Long Bình | 1213377 | 407131 | 1213471 | 403409 | 10 | 10 | 1 |
| 189 | 7 | Suối Cải (Phụ lưu sông Bến Cải) | TP Đồng Nai | Phường Long Bình | 1206219 | 405977 | 1205463 | 405912 | 10 | 10 | 1 |
| **24** | | **PHƯỜNG LONG HƯNG** | | | | | | | | | |
| 190 | 1 | Sông Bến Gỗ | TP Đồng Nai | Phường Long Hưng | 1201992 | 404092 | 1203481 | 401766 | 10 | 10 | 1 |
| 191 | 2 | Sông Buông | TP Đồng Nai | Phường Long Hưng | 1201963 | 404120 | 1197932 | 403855 | 10 | 10 | 1 |
| 192 | 3 | Suối Bà Lúa | TP Đồng Nai | Phường Long Hưng | 1207819 | 404988 | 1203882 | 401634 | 10 | 10 | 1 |
| 193 | 4 | Suối Cầu Quan | TP Đồng Nai | Phường Long Hưng | 1205091 | 405970 | 1203721 | 402779 | 10 | 10 | 1 |
| 194 | 5 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Phường Long Hưng | 1205683 | 400322 | 1197811 | 403524 | 20 | (*) | 1, 2 |
| 195 | 6 | Suối Cầu Ván | TP Đồng Nai | Phường Long Hưng | 1204892 | 403437 | 1203864 | 403144 | 10 | 10 | 1 |
| 196 | 7 | Suối An Hòa 1 | TP Đồng Nai | Phường Long Hưng | 1203310 | 405082 | 1202789 | 405070 | 10 | 10 | 1 |
| 197 | 8 | Sông Trong | TP Đồng Nai | Phường Long Hưng | 1198638 | 403883 | 1197940 | 403767 | 10 | 10 | 1 |
| 198 | 9 | Suối Cải (phụ lưu sông Bến Cải) | TP Đồng Nai | Phường Long Hưng | 1205463 | 405912 | 1205212 | 405668 | 10 | 10 | 1 |
| **25** | | **PHƯỜNG PHƯỚC TÂN** | | | | | | | | | |
| 199 | 1 | Phụ Lưu Sông Buông | TP Đồng Nai | Phường Phước Tân | 1204280 | 410229 | 1204385 | 410001 | 10 | 10 | 1 |
| 200 | 2 | Rạch Ông Trung (suối Độn) - Ngã Ba Nước Lạnh | TP Đồng Nai | Phường Phước Tân | 1202562 | 408598 | 1199316 | 405647 | 10 | 10 | 1 |
| 201 | 3 | Sông Buông | TP Đồng Nai | Phường Phước Tân | 1207095 | 414728 | 1200787 | 404624 | 10 | 10 | 1 |
| 202 | 4 | Suối 4 - Bắc Sơn | TP Đồng Nai | Phường Phước Tân | 1209156 | 412517 | 1207106 | 411851 | 10 | 10 | 1 |
| 203 | 5 | Suối 4 - Hố Nai 3 | TP Đồng Nai | Phường Phước Tân | 1209492 | 411814 | 1208311 | 411601 | 10 | 10 | 1 |
| 204 | 6 | Suối Cầu Cháy | TP Đồng Nai | Phường Phước Tân | 1209089 | 410407 | 1208311 | 411597 | 10 | 10 | 1 |
| 205 | 7 | Suối Cầu Quan | TP Đồng Nai | Phường Phước Tân | 1206227 | 408232 | 1205093 | 405987 | 10 | 10 | 1 |
| 206 | 8 | Suối Long Thành | TP Đồng Nai | Phường Phước Tân | 1208306 | 411603 | 1205888 | 407750 | 10 | 10 | 1 |
| **26** | | **PHƯỜNG TAM PHƯỚC** | | | | | | | | | |
| 207 | 1 | Phụ Lưu Sông Buông | TP Đồng Nai | Phường Tam Phước | 1202754 | 411048 | 1204281 | 410232 | 10 | 10 | 1 |
| 208 | 2 | Rạch Ông Trung (suối Độn) - Ngã Ba Nước Lạnh | TP Đồng Nai | Phường Tam Phước | 1202508 | 409824 | 1198117 | 405116 | 10 | 10 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 209 | 3 | Sông Buông | TP Đồng Nai | Phường Tam Phước | 1200650 | 404638 | 1197832 | 403930 | 10 | 10 | 1 |
| 210 | 4 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Phường Tam Phước | 1197822 | 403869 | 1197346 | 404239 | 20 | (*) | 1, 2 |
| 211 | 5 | Sông Giữa | TP Đồng Nai | Phường Tam Phước | 1199390 | 405565 | 1200699 | 404677 | 10 | 10 | 1 |
| 212 | 6 | Suối Nước Trong | TP Đồng Nai | Phường Tam Phước | 1201068 | 410717 | 1200464 | 410560 | 10 | 10 | 1 |
| **27** | | **XÃ ĐẠI PHƯỚC** | | | | | | | | | |
| 213 | 1 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Xã Đại Phước | 1189971 | 398877 | 1181062 | 393681 | (*) | 10 | 1 |
| 214 | 2 | Rạch Cá | TP Đồng Nai | Xã Đại Phước | 1183612 | 393689 | 1186887 | 392445 | 5 | 5 | 1 |
| 215 | 3 | Rạch Ông Kèo | TP Đồng Nai | Xã Đại Phước | 1187998 | 398336 | 1177027 | 402705 | 5 | 5 | 1 |
| 216 | 4 | Rạch Ông Mai | TP Đồng Nai | Xã Đại Phước | 1184045 | 397232 | 1182394 | 392712 | 5 | 5 | 1 |
| 217 | 5 | Sông Cái | TP Đồng Nai | Xã Đại Phước | 1189715 | 399105 | 1190152 | 397591 | 10 | 10 | 1 |
| 218 | 6 | Sông Cầu Tàu | TP Đồng Nai | Xã Đại Phước | 1182961 | 393736 | 1186295 | 397817 | 10 | 10 | 1 |
| 219 | 7 | Sông Phước Lý | TP Đồng Nai | Xã Đại Phước | 1186613 | 397832 | 1189005 | 394818 | 10 | 10 | 1 |
| 220 | 8 | Sông Đồng Tranh | TP Đồng Nai | Xã Đại Phước | 1176877 | 402792 | 1175776 | 400086 | 10 | (*) | 1 |
| 221 | 9 | Sông Lòng Tàu | TP Đồng Nai | Xã Đại Phước | 1180544 | 393741 | 1175392 | 399748 | 10 | (*) | 1 |
| 222 | 10 | Sông Rạch Miễu | TP Đồng Nai | Xã Đại Phước | 1184131 | 393058 | 1183191 | 391712 | 5 | 5 | 1 |
| 223 | 11 | Sông Ông Thuộc | TP Đồng Nai | Xã Đại Phước | 1181906 | 393820 | 1183494 | 396490 | 5 | 5 | 1 |
| 224 | 12 | Sông Cả Ta | TP Đồng Nai | Xã Đại Phước | 1184726 | 395494 | 1183540 | 394649 | 5 | 5 | 1 |
| 225 | 13 | Rạch Cầu Ván | TP Đồng Nai | Xã Đại Phước | 1186038 | 394120 | 1186823 | 394380 | 5 | 5 | 1 |
| 226 | 14 | Rạch Bà Hai | TP Đồng Nai | Xã Đại Phước | 1188050 | 396468 | 1188041 | 394455 | 5 | 5 | 1 |
| **28** | | **XÃ XUÂN ĐỊNH** | | | | | | | | | |
| 227 | 1 | Phụ lưu Hồ Suối Vọng 2 | TP Đồng Nai | Xã Xuân Định | 1198880 | 449804 | 1200503 | 453412 | 5 | 5 | 1 |
| 228 | 2 | Suối 3 - Bảo Hòa | TP Đồng Nai | Xã Xuân Định | 1204578 | 449945 | 1206006 | 453253 | 5 | 5 | 1 |
| 229 | 3 | Suối 4 - Bảo Hòa | TP Đồng Nai | Xã Xuân Định | 1203663 | 450293 | 1206107 | 453527 | 5 | 5 | 1 |
| 230 | 4 | Suối 6 - Bảo Hòa | TP Đồng Nai | Xã Xuân Định | 1203550 | 452004 | 1203603 | 453316 | 5 | 5 | 1 |
| 231 | 5 | Suối Cầu 1 | TP Đồng Nai | Xã Xuân Định | 1203955 | 446258 | 1206125 | 449277 | 5 | 5 | 1 |
| 232 | 6 | Suối Cầu Hai | TP Đồng Nai | Xã Xuân Định | 1200448 | 446653 | 1203662 | 449477 | 5 | 5 | 1 |
| 233 | 7 | Suối Đá | TP Đồng Nai | Xã Xuân Định | 1200172 | 453673 | 1199850 | 454627 | 5 | 5 | 1 |
| 234 | 8 | Suối Đục (phụ lưu sông Ray 2) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Định | 1201505 | 449978 | 1201387 | 454417 | 5 | 5 | 1 |
| 235 | 9 | Suối Gia Liêu | TP Đồng Nai | Xã Xuân Định | 1207435 | 446266 | 1206451 | 450475 | 5 | 5 | 1 |
| 236 | 10 | Suối Gia Trấp | TP Đồng Nai | Xã Xuân Định | 1203475 | 443831 | 1207321 | 446019 | 5 | 5 | 1 |
| 237 | 11 | Suối Nước Trong (phụ lưu sông Ray) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Định | 1201442 | 452408 | 1202149 | 453913 | 5 | 5 | 1 |
| **29** | | **XÃ CẨM MỸ** | | | | | | | | | |
| 238 | 1 | Phụ lưu Hồ Suối Vọng | TP Đồng Nai | Xã Cẩm Mỹ | 1200147 | 443858 | 1199469 | 447722 | 5 | 5 | 1 |
| 239 | 2 | Suối Cả | TP Đồng Nai | Xã Cẩm Mỹ | 1195122 | 442225 | 1191289 | 438928 | 5 | 5 | 1 |
| 240 | 3 | Suối Cầu Hai | TP Đồng Nai | Xã Cẩm Mỹ | 1200598 | 446836 | 1200639 | 446689 | 5 | 5 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 241 | 4 | Suối Cầu Tư | TP Đồng Nai | Xã Cẩm Mỹ | 1195820 | 446392 | 1197076 | 451345 | 5 | 5 | 1 |
| 242 | 5 | Suối La Hoa | TP Đồng Nai | Xã Cẩm Mỹ | 1198824 | 451982 | 1198810 | 452941 | 5 | 5 | 1 |
| 243 | 6 | Suối Lức | TP Đồng Nai | Xã Cẩm Mỹ | 1194899 | 450031 | 1194672 | 453002 | 5 | 5 | 1 |
| 244 | 7 | Suối Nhát | TP Đồng Nai | Xã Cẩm Mỹ | 1193913 | 448343 | 1192965 | 450603 | 5 | 5 | 1 |
| 245 | 8 | Suối Nức | TP Đồng Nai | Xã Cẩm Mỹ | 1197400 | 450664 | 1196228 | 452575 | 5 | 5 | 1 |
| 246 | 9 | Suối Râm | TP Đồng Nai | Xã Cẩm Mỹ | 1196956 | 444691 | 1193972 | 441462 | 5 | 5 | 1 |
| 247 | 10 | Suối Sâu | TP Đồng Nai | Xã Cẩm Mỹ | 1195066 | 445769 | 1190956 | 450060 | 5 | 5 | 1 |
| 248 | 11 | Suối Sâu (phụ lưu sông Buông) | TP Đồng Nai | Xã Cẩm Mỹ | 1197729 | 443477 | 1198266 | 439404 | 5 | 5 | 1 |
| 249 | 12 | Suối Sâu 1, Suối Sóc | TP Đồng Nai | Xã Cẩm Mỹ | 1195210 | 445252 | 1189849 | 440452 | 5 | 5 | 1 |
| **30** | | **XÃ XUÂN THÀNH** | | | | | | | | | |
| 250 | 1 | Suối 4 - Xuân Trường | TP Đồng Nai | Xã Xuân Thành | 1212895 | 458125 | 12124149 | 456603 | 5 | 5 | 1 |
| 251 | 2 | Suối 6 - Xuân Trường | TP Đồng Nai | Xã Xuân Thành | 1213233 | 460187 | 1214636 | 460255 | 5 | 5 | 1 |
| 252 | 3 | Suối 7 - Xuân Trường | TP Đồng Nai | Xã Xuân Thành | 1212787 | 461622 | 1213625 | 461559 | 5 | 5 | 1 |
| 253 | 4 | Suối 8 - Xuân Trường | TP Đồng Nai | Xã Xuân Thành | 1213238 | 461847 | 1214628 | 460279 | 5 | 5 | 1 |
| 254 | 5 | Suối 9 - Xuân Trường | TP Đồng Nai | Xã Xuân Thành | 1214738 | 467892 | 1214870 | 468063 | 5 | 5 | 1 |
| 255 | 6 | Suối Ba (phụ lưu sông La Ngà) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Thành | 1213754 | 471938 | 1217309 | 470213 | 5 | 5 | 1 |
| 256 | 7 | Suối Cao | TP Đồng Nai | Xã Xuân Thành | 1214690 | 463075 | 1221472 | 461921 | 5 | 5 | 1 |
| 257 | 8 | Suối Cầu Bản | TP Đồng Nai | Xã Xuân Thành | 1213321 | 470442 | 1217472 | 469238 | 5 | 5 | 1 |
| 258 | 9 | Suối Cầu số 10 | TP Đồng Nai | Xã Xuân Thành | 1214557 | 464668 | 1220193 | 464640 | 5 | 5 | 1 |
| 259 | 10 | Sông La Ngà | TP Đồng Nai | Xã Xuân Thành | 1221973 | 460993 | 1222704 | 455824 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 260 | 11 | Suối Gia Lào | TP Đồng Nai | Xã Xuân Thành | 1213357 | 458877 | 1215863 | 455560 | 5 | 5 | 1 |
| 261 | 12 | Suối Gõ | TP Đồng Nai | Xã Xuân Thành | 1217322 | 459382 | 1221537 | 459212 | 5 | 5 | 1 |
| 262 | 13 | Suối Khi | TP Đồng Nai | Xã Xuân Thành | 1212628 | 470185 | 1218392 | 467872 | 5 | 5 | 1 |
| 263 | 14 | Suối Mè | TP Đồng Nai | Xã Xuân Thành | 1214635 | 460267 | 1222694 | 455809 | 5 | 5 | 1 |
| 264 | 15 | Sông Gia Huynh | TP Đồng Nai | Xã Xuân Thành | 1214728 | 467302 | 1211942 | 460996 | 5 | 5 | 1 |
| **31** | | **XÃ XUÂN ĐƯỜNG** | | | | | | | | | |
| 265 | 1 | Suối Cả | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đường | 1193668 | 428199 | 1190671 | 427312 | 5 | 5 | 1 |
| 266 | 2 | Suối Cầu Mên | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đường | 1194868 | 428559 | 1195179 | 427849 | 5 | 5 | 1 |
| 267 | 3 | Suối Đục (phụ lưu sông Buông) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đường | 1196981 | 440192 | 1194861 | 428554 | 5 | 5 | 1 |
| 268 | 4 | Suối Ông Trữ | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đường | 1194375 | 427573 | 1194875 | 421920 | 5 | 5 | 1 |
| 269 | 5 | Suối Quýt | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đường | 1190223 | 432262 | 1190708 | 427283 | 5 | 5 | 1 |
| 270 | 6 | Suối Quýt-1 | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đường | 1193341 | 430202 | 1191071 | 427756 | 5 | 5 | 1 |
| 271 | 7 | Suối Quýt 2 | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đường | 1195955 | 440460 | 1191122 | 431571 | 5 | 5 | 1 |
| 272 | 8 | Suối Trầu | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đường | 1193417 | 427348 | 1192611 | 426501 | 5 | 5 | 1 |
| 273 | 9 | Suối Ngân | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đường | 1197040 | 440424 | 1195089 | 434227 | 5 | 5 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| **32** | | **XÃ SÔNG RAY** | | | | | | | | | |
| 274 | 1 | Phụ lưu Suối Thề-2 | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | 1187579 | 452958 | 1187431 | 456211 | 5 | 5 | 1 |
| 275 | 2 | Phụ lưu Suối Thề-3 | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | 1187574 | 451823 | 1189072 | 456026 | 5 | 5 | 1 |
| 276 | 3 | Sông Gia Hoét | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | 1181799 | 450537 | 1180005 | 452963 | 5 | 5 | 1 |
| 277 | 4 | Sông Ray | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | 1189951 | 460724 | 1186526 | 457406 | 5 | 5 | 1 |
| 278 | 5 | Sông Tầm Bò | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | 1179969 | 452928 | 1180784 | 454027 | 5 | 5 | 1 |
| 279 | 6 | Suối Cạn (phụ lưu sông Ray) | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | 1183586 | 450659 | 1180828 | 454041 | 5 | 5 | 1 |
| 280 | 7 | Suối Cây Đa | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | 1186124 | 451714 | 1184106 | 455213 | 5 | 5 | 1 |
| 281 | 8 | Suối Đá | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | 1187272 | 451570 | 1185817 | 456190 | 5 | 5 | 1 |
| 282 | 9 | Suối Đục (phụ lưu sông Ray 1) | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | 1185230 | 452231 | 1183656 | 454457 | 5 | 5 | 1 |
| 283 | 10 | Suối Rang | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | 1181156 | 451764 | 1189708 | 454670 | 5 | 5 | 1 |
| 284 | 11 | Suối Sao | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | 1184850 | 451174 | 1183115 | 454145 | 5 | 5 | 1 |
| 285 | 12 | Suối Thề | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | 1188364 | 450786 | 1186119 | 457048 | 5 | 5 | 1 |
| 286 | 13 | Suối La Hoa | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | 1190244 | 458015 | 1187806 | 459117 | 5 | 5 | 1 |
| **33** | | **XÃ AN PHƯỚC** | | | | | | | | | |
| 287 | 1 | Rạch Bà Chèo | TP Đồng Nai | Xã An Phước | 1194228 | 409460 | 1196071 | 405182 | 5 | 5 | 1 |
| 288 | 2 | Suối Nước Trong (phụ lưu sông Đồng Nai) | TP Đồng Nai | Xã An Phước | 1200464 | 410560 | 1192228 | 404300 | 5 | 5 | 1 |
| 289 | 3 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Xã An Phước | 1197333 | 404286 | 1192271 | 404184 | 15 | (*) | 1, 2 |
| 290 | 4 | Sông Tắc Gò Đa | TP Đồng Nai | Xã An Phước | 1191657 | 408384 | 1192246 | 406598 | 5 | 5 | 1 |
| 291 | 5 | Sông Ông Sắt | TP Đồng Nai | Xã An Phước | 1194024 | 406984 | 1195032 | 405208 | 5 | 5 | 1 |
| 292 | 6 | Sông Ông Đầu | TP Đồng Nai | Xã An Phước | 1193397 | 407099 | 1194955 | 405367 | 5 | 5 | 1 |
| 293 | 7 | Rạch La (rạch Lá) | TP Đồng Nai | Xã An Phước | 1193448 | 404429 | 1192739 | 404343 | 5 | 5 | 1 |
| **34** | | **XÃ LONG PHƯỚC** | | | | | | | | | |
| 294 | 1 | Rạch Suối Tre | TP Đồng Nai | Xã Long Phước | 1188117 | 416802 | 1186045 | 414115 | 5 | 5 | 1 |
| 295 | 2 | Suối Bản Cù | TP Đồng Nai | Xã Long Phước | 1188527 | 427894 | 1185021 | 425803 | 5 | 5 | 1 |
| 296 | 3 | Suối Cả | TP Đồng Nai | Xã Long Phước | 1189418 | 431555 | 1184471 | 415345 | 5 | 5 | 1 |
| 297 | 4 | Suối Đá (phụ lưu sông Thị Vải) | TP Đồng Nai | Xã Long Phước | 1186945 | 431134 | 1185379 | 428472 | 5 | 5 | 1 |
| 298 | 5 | Suối Lấp | TP Đồng Nai | Xã Long Phước | 1186742 | 413938 | 1184468 | 415281 | 5 | 5 | 1 |
| 299 | 6 | Suối Long Phú | TP Đồng Nai | Xã Long Phước | 1185082 | 420496 | 1179791 | 418052 | 5 | 5 | 1 |
| 300 | 7 | Sông Thị Vải | TP Đồng Nai | Xã Long Phước | 1184461 | 415332 | 1180170 | 417496 | 10 | 10 | 1 |
| 301 | 8 | Suối Le | TP Đồng Nai | Xã Long Phước | 1185585 | 433046 | 1182653 | 428186 | 5 | 5 | 1 |
| **35** | | **XÃ PHƯỚC AN** | | | | | | | | | |
| 302 | 1 | Rạch Lá | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1177775 | 403778 | 1177371 | 410315 | 5 | 5 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 303 | 2 | Rạch Ông Kèo | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1183343 | 397656 | 1176880 | 402775 | 5 | 5 | 1 |
| 304 | 3 | Rạch Suối Tre | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1188133 | 416735 | 1186026 | 414124 | 5 | 5 | 1 |
| 305 | 4 | Sông Ba Gioi | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1172648 | 410084 | 1170095 | 415762 | 5 | 5 | 1 |
| 306 | 5 | Sông Bà Hào | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1177168 | 411539 | 1172773 | 415683 | 5 | 5 | 1 |
| 307 | 6 | Suối Lấp | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1186884 | 413774 | 1184441 | 415268 | 5 | 5 | 1 |
| 308 | 7 | Sông Thị Vải | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1184434 | 415248 | 1173681 | 418591 | (*) | 10 | 1 |
| 309 | 8 | Sông Đồng Tranh | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1176994 | 402845 | 1172446 | 410593 | 10 | (*) | 1 |
| 310 | 9 | Sông Gò Gia | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1172739 | 415717 | 1170123 | 415977 | (*) | 5 | 1 |
| 311 | 10 | Sông Tắc Cua | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1172284 | 410987 | 1170355 | 415083 | (*) | 5 | 1 |
| 312 | 11 | Rạch Dài (cống Lò Rèn) | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1184629 | 414833 | 118460 | 414659 | 5 | 5 | 1 |
| 313 | 12 | Tắc Hồng (Rạch Ông Trúc, Tắc Nhã Phương) | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1176252 | 412812 | 1176230 | 417505 | 5 | 5 | 1 |
| 314 | 13 | Sông Đồng Kho (Tắt Rồng) | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1176252 | 412812 | 1174360 | 411767 | 5 | 5 | 1 |
| 315 | 14 | Rạch Miễu | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1182949 | 413372 | 1179154 | 405244 | 5 | 5 | 1 |
| 316 | 15 | Rạch Vàm | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1181605 | 413420 | 1181748 | 414380 | 5 | 5 | 1 |
| 317 | 16 | Rạch Vũng Gấm | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1179279 | 407427 | 1177735 | 404998 | 5 | 5 | 1 |
| 318 | 17 | Suối Cua | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1177746 | 405666 | 1176576 | 405851 | 5 | 5 | 1 |
| 319 | 18 | Rạch Cái Đôi | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1177312 | 410240 | 1174521 | 411202 | 5 | 5 | 1 |
| 320 | 19 | Rạch Ông Trác | TP Đồng Nai | Xã Phước An | 1177665 | 418349 | 1176804 | 418734 | 5 | 5 | 1 |
| **36** | | **XÃ PHƯỚC THÁI** | | | | | | | | | |
| 321 | 1 | Rạch Ngoài | TP Đồng Nai | Xã Phước Thái | 1182061 | 423013 | 1179241 | 419339 | 5 | 5 | 1 |
| 322 | 2 | Suối Ba (phụ lưu sông Thị Vải) | TP Đồng Nai | Xã Phước Thái | 1184200 | 431668 | 1181100 | 425233 | 5 | 5 | 1 |
| 323 | 3 | Suối Bàn Cù | TP Đồng Nai | Xã Phước Thái | 1188528 | 427895 | 1185018 | 425790 | 5 | 5 | 1 |
| 324 | 4 | Suối Cầu Vạc | TP Đồng Nai | Xã Phước Thái | 1181100 | 425233 | 1180352 | 420192 | 5 | 5 | 1 |
| 325 | 5 | Suối Đá (phụ lưu sông Thị Vải) | TP Đồng Nai | Xã Phước Thái | 1185373 | 428472 | 1182288 | 426551 | 5 | 5 | 1 |
| 326 | 6 | Suối Đá Vàng | TP Đồng Nai | Xã Phước Thái | 1182869 | 432280 | 1179051 | 425985 | 5 | 5 | 1 |
| 327 | 7 | Suối Le | TP Đồng Nai | Xã Phước Thái | 1185533 | 433011 | 1182706 | 428183 | 5 | 5 | 1 |
| 328 | 8 | Suối Long Phú | TP Đồng Nai | Xã Phước Thái | 1185916 | 433166 | 1179804 | 418042 | 5 | 5 | 1 |
| 329 | 9 | Sông Bến Ngư | TP Đồng Nai | Xã Phước Thái | 1181312 | 419114 | 1179806 | 418036 | 5 | 5 | 1 |
| 330 | 10 | Sông Quán Chim | TP Đồng Nai | Xã Phước Thái | 1180166 | 420476 | 1179232 | 419372 | 5 | 5 | 1 |
| 331 | 11 | Sông Tất Cá Thâu | TP Đồng Nai | Xã Phước Thái | 1179690 | 420184 | 1179771 | 419551 | 5 | 5 | 1 |
| 332 | 12 | Sông Thị Vải | TP Đồng Nai | Xã Phước Thái | 1180215 | 417582 | 1177241 | 419332 | 10 | 10 | 1 |
| **37** | | **PHƯỜNG LONG THÀNH** | | | | | | | | | |
| 333 | 1 | Rạch Suối Tre | TP Đồng Nai | Phường Long Thành | 1189016 | 417511 | 1186031 | 414123 | 10 | 10 | 1 |
| 334 | 2 | Sông Đồng Môn | TP Đồng Nai | Phường Long Thành | 1192587 | 413049 | 1190356 | 413340 | 10 | 10 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 335 | 3 | Suối Bưng Môn | TP Đồng Nai | Phường Long Thành | 1194879 | 421921 | 1189036 | 413297 | 10 | 10 | 1 |
| 336 | 4 | Suối Cả | TP Đồng Nai | Phường Long Thành | 1190692 | 427255 | 1188112 | 420878 | 10 | 10 | 1 |
| 337 | 5 | Suối Cầu Mên | TP Đồng Nai | Phường Long Thành | 1195183 | 427842 | 1196611 | 425652 | 10 | 10 | 1 |
| 338 | 6 | Suối Cây Khế | TP Đồng Nai | Phường Long Thành | 1198008 | 419931 | 1192591 | 413051 | 10 | 10 | 1 |
| 339 | 7 | Suối Lấp | TP Đồng Nai | Phường Long Thành | 1190115 | 412698 | 1186767 | 413934 | 10 | 10 | 1 |
| 340 | 8 | Suối Ông Trữ | TP Đồng Nai | Phường Long Thành | 1194376 | 427573 | 1194880 | 421921 | 10 | 10 | 1 |
| 341 | 9 | Suối Phèn | TP Đồng Nai | Phường Long Thành | 1193998 | 412543 | 1192591 | 413051 | 10 | 10 | 1 |
| 342 | 10 | Suối Trầu | TP Đồng Nai | Phường Long Thành | 1192614 | 426487 | 1187303 | 419587 | 10 | 10 | 1 |
| 343 | 11 | Sông Đồng Hữu | TP Đồng Nai | Phường Long Thành | 1190257 | 414699 | 1189030 | 413305 | 10 | 10 | 1 |
| 344 | 12 | Rạch Quán Thủ (Suối Quản Thủ) | TP Đồng Nai | Phường Long Thành | 1192415 | 415188 | 1192226 | 412903 | 10 | 10 | 1 |
| **38** | | **PHƯỜNG TRẢNG BOM** | | | | | | | | | |
| 345 | 1 | Sông Buông | TP Đồng Nai | Phường Trảng Bom | 1206288 | 417337 | 1206707 | 414481 | 10 | 10 | 1 |
| 346 | 2 | Sông Thao | TP Đồng Nai | Phường Trảng Bom | 1213204 | 422418 | 1216392 | 417776 | 10 | 10 | 1 |
| 347 | 3 | Suối Ba Xi | TP Đồng Nai | Phường Trảng Bom | 1216854 | 422778 | 1217341 | 419709 | 10 | 10 | 1 |
| 348 | 4 | Suối Đá Kè | TP Đồng Nai | Phường Trảng Bom | 1221008 | 422861 | 1219858 | 420824 | 10 | 10 | 1 |
| 349 | 5 | Suối Đĩa | TP Đồng Nai | Phường Trảng Bom | 1210359 | 413796 | 1211894 | 416097 | 10 | 10 | 1 |
| 350 | 6 | Suối Quảng Phát | TP Đồng Nai | Phường Trảng Bom | 1211193 | 419808 | 1213511 | 417258 | 10 | 10 | 1 |
| 351 | 7 | Suối Rết (phụ lưu sông Thao) | TP Đồng Nai | Phường Trảng Bom | 1216871 | 425461 | 1214560 | 421997 | 10 | 10 | 1 |
| 352 | 8 | Suối Tiên | TP Đồng Nai | Phường Trảng Bom | 1218923 | 424525 | 1217534 | 418043 | 10 | 10 | 1 |
| 353 | 9 | Suối Rết | TP Đồng Nai | Phường Trảng Bom | 216082 | 425470 | 1214557 | 421997 | 10 | 10 | 1 |
| 354 | 10 | Suối Quảng Tiến | TP Đồng Nai | Phường Trảng Bom | 1211062 | 416919 | 1211844 | 416202 | 10 | 10 | 1 |
| **39** | | **XÃ AN VIỄN** | | | | | | | | | |
| 355 | 1 | Sông Buông | TP Đồng Nai | Xã An Viễn | 1203640 | 421641 | 1197772 | 403815 | 5 | 5 | 1 |
| 356 | 2 | Suối Sông Nhạn | TP Đồng Nai | Xã An Viễn | 1201782 | 422678 | 1203642 | 421652 | 5 | 5 | 1 |
| 357 | 3 | Suối Thác | TP Đồng Nai | Xã An Viễn | 1205523 | 426724 | 1203644 | 421648 | 5 | 5 | 1 |
| 358 | 4 | Suối Tre (phụ lưu sông Buông) | TP Đồng Nai | Xã An Viễn | 1207172 | 422045 | 1207239 | 417173 | 5 | 5 | 1 |
| **40** | | **PHƯỜNG NHƠN TRẠCH** | | | | | | | | | |
| 359 | 1 | Sông Cái | TP Đồng Nai | Phường Nhơn Trạch | 1190032 | 399075 | 1186402 | 399187 | 10 | 10 | 1 |
| 360 | 2 | Sông Đồng Môn | TP Đồng Nai | Phường Nhơn Trạch | 1191305 | 411435 | 1190891 | 404430 | 10 | 10 | 1 |
| 361 | 3 | Suối Lấp | TP Đồng Nai | Phường Nhơn Trạch | 1190054 | 412724 | 1186898 | 413755 | 10 | 10 | 1 |
| 362 | 4 | Suối Nước Trong (PL sông Đồng Nai) | TP Đồng Nai | Phường Nhơn Trạch | 1192587 | 406170 | 1192247 | 404334 | 10 | 10 | 1 |
| 363 | 5 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Phường Nhơn Trạch | 1192141 | 404304 | 1190055 | 399179 | 10 | (*) | 1 |
| 364 | 6 | Sông Vàm Môn | TP Đồng Nai | Phường Nhơn Trạch | 1189783 | 408673 | 1189549 | 406493 | 10 | 10 | 1 |
| 365 | 7 | Sông Vàm Kinh | TP Đồng Nai | Phường Nhơn Trạch | 1190563 | 407733 | 1190071 | 406735 | 10 | 10 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| **41** | | **XÃ XUÂN ĐÔNG** | | | | | | | | | |
| 366 | 1 | Sông Ray | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đông | 1199537 | 463641 | 1189979 | 460750 | 5 | 5 | 1 |
| 367 | 2 | Suối Đá | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đông | 1200020 | 454190 | 1195428 | 462163 | 5 | 5 | 1 |
| 368 | 3 | Suối La Hoa | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đông | 1198811 | 452953 | 1194651 | 457697 | 5 | 5 | 1 |
| 369 | 4 | Suối Lức | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đông | 1194867 | 450696 | 1190201 | 460853 | 5 | 5 | 1 |
| 370 | 5 | Suối Nhát | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đông | 1192481 | 449661 | 1196210 | 458121 | 5 | 5 | 1 |
| 371 | 6 | Suối Nức | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đông | 1196216 | 452589 | 1193659 | 455002 | 5 | 5 | 1 |
| 372 | 7 | Suối Rang | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đông | 1191156 | 451293 | 1190276 | 453974 | 5 | 5 | 1 |
| 373 | 8 | Suối Sách | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đông | 1196052 | 456508 | 1192621 | 461584 | 5 | 5 | 1 |
| 374 | 9 | Suối Sâu | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đông | 1195066 | 445769 | 1190973 | 450097 | 5 | 5 | 1 |
| **42** | | **XÃ XUÂN PHÚ** | | | | | | | | | |
| 375 | 1 | Sông Ray | TP Đồng Nai | Xã Xuân Phú | 1202887 | 458887 | 1199609 | 463416 | 5 | 5 | 1 |
| 376 | 2 | Suối 3 - Bảo Hòa | TP Đồng Nai | Xã Xuân Phú | 1204595 | 450712 | 1205989 | 453344 | 5 | 5 | 1 |
| 377 | 3 | Suối 4 - Bảo Hòa | TP Đồng Nai | Xã Xuân Phú | 1203868 | 450882 | 1206178 | 453557 | 5 | 5 | 1 |
| 378 | 4 | Suối 6 - Bảo Hòa | TP Đồng Nai | Xã Xuân Phú | 1203612 | 453104 | 1203592 | 454313 | 5 | 5 | 1 |
| 379 | 5 | Suối 7 - Bảo Hòa | TP Đồng Nai | Xã Xuân Phú | 1202869 | 453735 | 1203454 | 455138 | 5 | 5 | 1 |
| 380 | 6 | Suối Đá | TP Đồng Nai | Xã Xuân Phú | 1199809 | 454606 | 1199870 | 457100 | 5 | 5 | 1 |
| 381 | 7 | Suối Đục (phụ lưu sông Ray 2) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Phú | 1201081 | 454269 | 1202822 | 458010 | 5 | 5 | 1 |
| 382 | 8 | Suối Gia Liêu | TP Đồng Nai | Xã Xuân Phú | 1206469 | 450622 | 1206247 | 456213 | 5 | 5 | 1 |
| 383 | 9 | Suối Gia Tô | TP Đồng Nai | Xã Xuân Phú | 1209087 | 454249 | 1202931 | 458824 | 5 | 5 | 1 |
| 384 | 10 | Suối Nước Đục | TP Đồng Nai | Xã Xuân Phú | 1201427 | 456755 | 1202297 | 459599 | 5 | 5 | 1 |
| 385 | 11 | Suối Nước Trong (phụ lưu sông Ray) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Phú | 1202150 | 453936 | 1203908 | 456801 | 5 | 5 | 1 |
| 386 | 12 | Suối Cầu 2 | TP Đồng Nai | Xã Xuân Phú | 1203611 | 453145 | 1206298 | 455017 | 5 | 5 | 1 |
| **43** | | **PHƯỜNG XUÂN LỘC** | | | | | | | | | |
| 387 | 1 | Sông Ray | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1200223 | 463286 | 1190578 | 461407 | 10 | 10 | 1 |
| 388 | 2 | Suối 1 - Xuân Trường | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1208627 | 465641 | 1208925 | 467157 | 10 | 10 | 1 |
| 389 | 3 | Suối 2 - Xuân Trường | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1209710 | 465146 | 1209389 | 467465 | 10 | 10 | 1 |
| 390 | 4 | Suối 3 - Xuân Trường | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1210496 | 471275 | 1209545 | 468907 | 10 | 10 | 1 |
| 391 | 5 | Suối 4 - Xuân Trường | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1209990 | 459155 | 1214156 | 456603 | 10 | 10 | 1 |
| 392 | 6 | Suối 6 - Xuân Trường | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1213236 | 460181 | 1214684 | 460256 | 10 | 10 | 1 |
| 393 | 7 | Suối 7 - Xuân Trường | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1212776 | 461620 | 1213615 | 461557 | 10 | 10 | 1 |
| 394 | 8 | Suối 8 - Xuân Trường | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1213236 | 461849 | 1214629 | 460269 | 10 | 10 | 1 |
| 395 | 9 | Suối 9 - Xuân Trường | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1212309 | 463989 | 1214726 | 467886 | 10 | 10 | 1 |
| 396 | 10 | Suối Cam | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1205817 | 460063 | 1202939 | 458904 | 10 | 10 | 1 |
| 397 | 11 | Suối Cầu Bản 2 | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1211873 | 457856 | 1214174 | 456477 | 10 | 10 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 398 | 12 | Suối Cầu Suối Cát | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1208175 | 458347 | 1205133 | 456779 | 10 | 10 | 1 |
| 399 | 13 | Suối Gia Lào | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1214184 | 456474 | 1216966 | 454713 | 10 | 10 | 1 |
| 400 | 14 | Suối Gia Măng | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1205645 | 463083 | 1202221 | 460521 | 10 | 10 | 1 |
| 401 | 15 | Suối Gia Tô | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1209075 | 454255 | 1202936 | 458893 | 10 | 10 | 1 |
| 402 | 16 | Suối Gia Ui 3 | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1209561 | 461043 | 1207943 | 463446 | 10 | 10 | 1 |
| 403 | 17 | Suối Khi | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1214005 | 468682 | 1214682 | 468082 | 10 | 10 | 1 |
| 404 | 18 | Suối Lò Ồ | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1208065 | 460563 | 1205482 | 462308 | 10 | 10 | 1 |
| 405 | 19 | Suối Rết | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1209076 | 449170 | 1216961 | 454700 | 10 | 10 | 1 |
| 406 | 20 | Suối Nho | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | 1216975 | 448273 | 1220917 | 448790 | 10 | 10 | 1 |
| **44** | | **XÃ XUÂN HÒA** | | | | | | | | | |
| 407 | 1 | Sông Ray | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1200219 | 463286 | 1190573 | 461406 | 5 | 5 | 1 |
| 408 | 2 | Suối 1 - Xuân Hưng | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1212107 | 473426 | 1214596 | 476254 | 5 | 5 | 1 |
| 409 | 3 | Suối 1 - Xuân Trường | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1208627 | 465641 | 1208925 | 467157 | 5 | 5 | 1 |
| 410 | 4 | Suối 2 Xuân Hưng | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1209133 | 474110 | 1207952 | 478020 | 5 | 5 | 1 |
| 411 | 5 | Suối 3 - Xuân Hưng | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1206757 | 475469 | 1204711 | 478078 | 5 | 5 | 1 |
| 412 | 6 | Suối 3 - Xuân Trường | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1210496 | 471275 | 1209545 | 468907 | 5 | 5 | 1 |
| 413 | 7 | Suối 5 - Xuân Hưng | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1204497 | 475480 | 1203420 | 477789 | 5 | 5 | 1 |
| 414 | 8 | Suối 8 - Xuân Hưng | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1191979 | 471206 | 1195911 | 480530 | 5 | 5 | 1 |
| 415 | 9 | Suối Lạnh (Bà Rùa) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1197861 | 472520 | 1196024 | 479966 | 5 | 5 | 1 |
| 416 | 10 | Suối Cầu Trắng (phụ lưu sông Ray) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1204908 | 464583 | 1199622 | 463519 | 5 | 5 | 1 |
| 417 | 11 | Suối Đục 2 | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1209521 | 472083 | 1204681 | 470241 | 5 | 5 | 1 |
| 418 | 12 | Suối Gia Măng | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1205645 | 463083 | 1204613 | 462211 | 5 | 5 | 1 |
| 419 | 13 | Suối Gia Ui | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1206994 | 466389 | 1198747 | 480453 | 5 | 5 | 1 |
| 420 | 14 | Suối Lò Ồ | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1208065 | 460563 | 1205482 | 462308 | 5 | 5 | 1 |
| 421 | 15 | Suối Rua | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1206443 | 472372 | 1201390 | 478237 | 5 | 5 | 1 |
| 422 | 16 | Suối Trang (suối Tròng) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1200619 | 468874 | 1190596 | 461401 | 5 | 5 | 1 |
| 423 | 17 | Suối Tượng | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1209860 | 478774 | 1199413 | 480206 | 5 | 5 | 1 |
| 424 | 18 | Suối Xoài | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1198290 | 471926 | 1194842 | 466393 | 5 | 5 | 1 |
| 425 | 19 | Sông Gia Huynh | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1214118 | 477058 | 1214699 | 476311 | 5 | (*) | 1 |
| 426 | 20 | Sông Giếng | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1199849 | 480307 | 1198714 | 480748 | 5 | 5 | 1 |
| 427 | 21 | Suối Gia Trấp | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1203468 | 443833 | 1207435 | 446259 | 5 | 5 | 1 |
| 428 | 22 | Suối Cầu Trắng | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | 1205804 | 464651 | 1199593 | 463502 | 5 | 5 | 1 |
| **45** | | **XÃ HƯNG THỊNH** | | | | | | | | | |
| 429 | 1 | Sông Thao | TP Đồng Nai | Xã Hưng Thịnh | 1211439 | 426353 | 1213209 | 422489 | 5 | 5 | 1 |
| 430 | 2 | Suối Bà Quỳnh | TP Đồng Nai | Xã Hưng Thịnh | 1205716 | 428093 | 1204530 | 427409 | 5 | 5 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 431 | 3 | Suối Ba Xoon | TP Đồng Nai | Xã Hưng Thịnh | 1205450 | 428660 | 120323 | 427225 | 5 | 5 | 1 |
| 432 | 4 | Suối Đá Bàn (phụ lưu sông Buông) | TP Đồng Nai | Xã Hưng Thịnh | 1207474 | 428408 | 1207269 | 422232 | 5 | 5 | 1 |
| 433 | 5 | Suối Dâu | TP Đồng Nai | Xã Hưng Thịnh | 1208509 | 427346 | 1207273 | 422227 | 5 | 5 | 1 |
| 434 | 6 | Suối Rết (phụ lưu sông Thao) | TP Đồng Nai | Xã Hưng Thịnh | 1214944 | 423794 | 1214365 | 423114 | 5 | 5 | 1 |
| 435 | 7 | Suối Sông Nhạn | TP Đồng Nai | Xã Hưng Thịnh | 1203172 | 422648 | 1203367 | 422622 | 5 | 5 | 1 |
| 436 | 8 | Suối Thác | TP Đồng Nai | Xã Hưng Thịnh | 1205523 | 426724 | 1204880 | 422634 | 5 | 5 | 1 |
| 437 | 9 | Suối Tre (phụ lưu sông Buông) | TP Đồng Nai | Xã Hưng Thịnh | 1207271 | 422227 | 1207171 | 422048 | 5 | 5 | 1 |
| **46** | | **PHƯỜNG BÌNH LỘC** | | | | | | | | | |
| 438 | 1 | Suối Ba Cao | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | 1216526 | 442383 | 1219061 | 443574 | 10 | 10 | 1 |
| 439 | 2 | Suối Ba Gió | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | 1216054 | 444470 | 1220382 | 443958 | 10 | 10 | 1 |
| 440 | 3 | Suối Đá (phụ lưu sông La Ngà 2) | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | 1217950 | 444447 | 1223064 | 444386 | 10 | 10 | 1 |
| 441 | 4 | Suối Gia Dung | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | 1216199 | 437818 | 1222391 | 439713 | 10 | 10 | 1 |
| 442 | 5 | Suối Nho | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | 1217476 | 446786 | 1223276 | 444308 | 10 | 10 | 1 |
| 443 | 6 | Suối Săn Dốc | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | 1213443 | 438580 | 1217596 | 442808 | 10 | 10 | 1 |
| 444 | 7 | Suối Tam Bung | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | 1223192 | 439356 | 1226275 | 446593 | 10 | 10 | 1 |
| 445 | 8 | Suối Tre (phụ lưu sông La Ngà) | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | 1212569 | 438452 | 1220115 | 446179 | 10 | 10 | 1 |
| 446 | 9 | Suối Vũng Tám | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | 1220266 | 441536 | 1219477 | 441976 | 10 | 10 | 1 |
| 447 | 10 | Suối Chồn | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | 1210822 | 443086 | 1212187 | 445403 | 10 | 10 | 1 |
| 448 | 11 | Suối Đục | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | 1218590 | 445712 | 1220195 | 446173 | 10 | 10 | 1 |
| 449 | 12 | Suối Ba Đôi | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | 1212930 | 438521 | 1213976 | 439065 | 10 | 10 | 1 |
| 450 | 13 | Suối Cải | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | 1209782 | 442521 | 1209941 | 443684 | 10 | 10 | 1 |
| 451 | 14 | Suối Cấp Rang | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | 1208720 | 438221 | 1212128 | 439947 | 10 | 10 | 1 |
| **47** | | **PHƯỜNG DẦU GIÂY** | | | | | | | | | |
| 452 | 1 | Suối Bà Quỳnh | TP Đồng Nai | Phường Dầu Giây | 1208102 | 430281 | 1205713 | 428115 | 10 | 10 | 1 |
| 453 | 2 | Suối Ba Xoon | TP Đồng Nai | Phường Dầu Giây | 1206341 | 429456 | 1205450 | 428669 | 10 | 10 | 1 |
| 454 | 3 | Suối Bí | TP Đồng Nai | Phường Dầu Giây | 1201361 | 428013 | 1207443 | 430742 | 10 | 10 | 1 |
| 455 | 4 | Suối Cạn (phụ lưu sông Buông) | TP Đồng Nai | Phường Dầu Giây | 1199932 | 426583 | 1199840 | 424564 | 10 | 10 | 1 |
| 456 | 5 | Suối Gia Đức | TP Đồng Nai | Phường Dầu Giây | 1213508 | 433803 | 1213650 | 430288 | 10 | 10 | 1 |
| 457 | 6 | Suối Gia Dung | TP Đồng Nai | Phường Dầu Giây | 1213706 | 437750 | 1216145 | 437892 | 10 | 10 | 1 |
| 458 | 7 | Suối Gia Nhan | TP Đồng Nai | Phường Dầu Giây | 1212740 | 436693 | 1213178 | 429457 | 10 | 10 | 1 |
| 459 | 8 | Suối Mủ | TP Đồng Nai | Phường Dầu Giây | 1209588 | 432699 | 1211256 | 428981 | 10 | 10 | 1 |
| 460 | 9 | Suối Săn Dốc | TP Đồng Nai | Phường Dầu Giây | 1213281 | 438477 | 1214850 | 439322 | 10 | 10 | 1 |
| 461 | 10 | Suối Sâu (phụ lưu sông Buông) | TP Đồng Nai | Phường Dầu Giây | 1199931 | 426584 | 1199881 | 422393 | 10 | 10 | 1 |
| 462 | 11 | Suối Sông Nhạn | TP Đồng Nai | Phường Dầu Giây | 1208547 | 434742 | 1199883 | 424390 | 10 | 10 | 1 |
| 463 | 12 | Suối Hai Cô | TP Đồng Nai | Phường Dầu Giây | 1212543 | 437510 | 1213918 | 436929 | 10 | 10 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| **48** | | **XÃ BÌNH AN** | | | | | | | | | |
| 464 | 1 | Suối Ba Xoon | TP Đồng Nai | Xã Bình An | 1201538 | 425249 | 1200845 | 424819 | 5 | 5 | 1 |
| 465 | 2 | Suối Cầu Mên | TP Đồng Nai | Xã Bình An | 1196625 | 425632 | 1199855 | 423606 | 5 | 5 | 1 |
| 466 | 3 | Suối Cây Khế | TP Đồng Nai | Xã Bình An | 1198008 | 419931 | 1197512 | 416858 | 5 | 5 | 1 |
| 467 | 4 | Suối Phèn | TP Đồng Nai | Xã Bình An | 1197373 | 414040 | 1193488 | 412858 | 5 | 5 | 1 |
| 468 | 5 | Suối Sâu (phụ lưu sông Buông) | TP Đồng Nai | Xã Bình An | 1199893 | 426772 | 1199868 | 424367 | 5 | 5 | 1 |
| 469 | 6 | Suối Sông Nhạn | TP Đồng Nai | Xã Bình An | 1200791 | 424738 | 1203162 | 422657 | 5 | 5 | 1 |
| **49** | | **XÃ GIA KIỆM** | | | | | | | | | |
| 470 | 1 | Suối Cầu Đường | TP Đồng Nai | Xã Gia Kiệm | 1218513 | 439224 | 1222136 | 440985 | 5 | 5 | 1 |
| 471 | 2 | Suối Đập Thọ | TP Đồng Nai | Xã Gia Kiệm | 1218821 | 438734 | 1222132 | 440473 | 5 | 5 | 1 |
| 472 | 3 | Suối Gia Dung | TP Đồng Nai | Xã Gia Kiệm | 1215649 | 438059 | 1222391 | 439713 | 5 | 5 | 1 |
| 473 | 4 | Suối Gia Nhan | TP Đồng Nai | Xã Gia Kiệm | 1212740 | 436693 | 1213313 | 430949 | 5 | 5 | 1 |
| 474 | 5 | Suối Lầy | TP Đồng Nai | Xã Gia Kiệm | 1216922 | 435809 | 1222456 | 431106 | 5 | 5 | 1 |
| 475 | 6 | Suối Tam Bung | TP Đồng Nai | Xã Gia Kiệm | 1223161 | 439383 | 1222227 | 440949 | 5 | 5 | 1 |
| 476 | 7 | Suối Cạn | TP Đồng Nai | Xã Gia Kiệm | 1218010 | 438845 | 1220873 | 438875 | 5 | 5 | 1 |
| 477 | 8 | Suối Hai Cô | TP Đồng Nai | Xã Gia Kiệm | 1213918 | 436929 | 1216178 | 437816 | 5 | 5 | 1 |
| 478 | 9 | Suối Vũng Tám | TP Đồng Nai | Xã Gia Kiệm | 1219424 | 442001 | 1221542 | 440777 | 5 | 5 | 1 |
| **50** | | **XÃ XUÂN QUẾ** | | | | | | | | | |
| 479 | 1 | Suối Bơm | TP Đồng Nai | Xã Xuân Quế | 1200201 | 439234 | 1201143 | 434841 | 5 | 5 | 1 |
| 480 | 2 | Suối Cạn (phụ lưu sông Buông) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Quế | 1198940 | 431132 | 1199888 | 426839 | 5 | 5 | 1 |
| 481 | 3 | Suối Cầu Mên | TP Đồng Nai | Xã Xuân Quế | 1196435 | 433599 | 1196611 | 425657 | 5 | 5 | 1 |
| 482 | 4 | Suối Công Lo (Suối Cống lờ) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Quế | 1201121 | 437835 | 1201631 | 432107 | 5 | 5 | 1 |
| 483 | 5 | Suối Đục (phụ lưu sông Buông) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Quế | 1196792 | 439816 | 1194864 | 428565 | 5 | 5 | 1 |
| 484 | 6 | Suối Rậm (Suối Râm) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Quế | 1200999 | 435715 | 1202600 | 430816 | 5 | 5 | 1 |
| 485 | 7 | Suối Sâu (phụ lưu sông Buông) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Quế | 1198231 | 441274 | 1199838 | 424564 | 5 | 5 | 1 |
| 486 | 8 | Suối Sông Nhạn | TP Đồng Nai | Xã Xuân Quế | 1205143 | 432934 | 1201944 | 429569 | 5 | 5 | 1 |
| 487 | 9 | Suối Đá Bàn | TP Đồng Nai | Xã Xuân Quế | 1202450 | 431218 | 1202612 | 430814 | 5 | 5 | 1 |
| **51** | | **PHƯỜNG HÀNG GÒN** | | | | | | | | | |
| 488 | 1 | Suối Bơm | TP Đồng Nai | Phường Hàng Gòn | 1200377 | 441080 | 1200249 | 437701 | 10 | 10 | 1 |
| 489 | 2 | Suối Cầu Hai | TP Đồng Nai | Phường Hàng Gòn | 1200648 | 446677 | 1201234 | 446391 | 10 | 10 | 1 |
| 490 | 3 | Suối Gia Liêu | TP Đồng Nai | Phường Hàng Gòn | 1201189 | 442325 | 1207472 | 446277 | 10 | 10 | 1 |
| 491 | 4 | Suối Gia Trấp | TP Đồng Nai | Phường Hàng Gòn | 1202928 | 443686 | 1207472 | 446177 | 10 | 10 | 1 |
| 492 | 5 | Suối Trần Nghi | TP Đồng Nai | Phường Hàng Gòn | 1202782 | 439182 | 1205551 | 435327 | 10 | 10 | 1 |
| 493 | 6 | Suối Đá Bàn | TP Đồng Nai | Phường Hàng Gòn | 1201451 | 439627 | 1201183 | 437897 | 10 | 10 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| **52** | | **PHƯỜNG LONG KHÁNH** | | | | | | | | | |
| 494 | 1 | Suối Gia Liêu | TP Đồng Nai | Phường Long Khánh | 1206530 | 442771 | 1206464 | 450659 | 10 | 10 | 1 |
| 495 | 2 | Suối Nho (Suối Cải) | TP Đồng Nai | Phường Long Khánh | 1209962 | 443709 | 1210071 | 445266 | 10 | 10 | 1 |
| 496 | 3 | Suối Rết | TP Đồng Nai | Phường Long Khánh | 1208128 | 445426 | 1209059 | 449134 | 10 | 10 | 1 |
| **53** | | **XÃ XUÂN BẮC** | | | | | | | | | |
| 497 | 1 | Suối Đá (phụ lưu sông La Ngà 1) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Bắc | 1216763 | 450526 | 1218109 | 454141 | 5 | 5 | 1 |
| 498 | 2 | Suối Đá Hoa (Suối Na Goa) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Bắc | 1222104 | 449063 | 1225209 | 448049 | 5 | 5 | 1 |
| 499 | 3 | Sông La Ngà | TP Đồng Nai | Xã Xuân Bắc | 1222727 | 455797 | 1226398 | 448381 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 500 | 4 | Suối Gia Lào | TP Đồng Nai | Xã Xuân Bắc | 1215885 | 455583 | 1211964 | 454701 | 5 | 5 | 1 |
| 501 | 5 | Suối Mè | TP Đồng Nai | Xã Xuân Bắc | 1216757 | 456915 | 1222698 | 455802 | 5 | 5 | 1 |
| 502 | 6 | Suối Nho | TP Đồng Nai | Xã Xuân Bắc | 1217201 | 446730 | 1223262 | 444310 | 5 | 5 | 1 |
| 503 | 7 | Suối Rết | TP Đồng Nai | Xã Xuân Bắc | 1215909 | 453888 | 1223385 | 455147 | 5 | 5 | 1 |
| 504 | 8 | Suối Tà Rua | TP Đồng Nai | Xã Xuân Bắc | 1217923 | 449429 | 1224987 | 449989 | 5 | 5 | 1 |
| 505 | 9 | Suối Tam Bung | TP Đồng Nai | Xã Xuân Bắc | 1223277 | 444315 | 1226508 | 447077 | 5 | 5 | 1 |
| 506 | 10 | Suối Tầm Rông | TP Đồng Nai | Xã Xuân Bắc | 1215702 | 452279 | 1217348 | 452892 | 5 | 5 | 1 |
| 507 | 11 | Suối Gia Ray | TP Đồng Nai | Xã Xuân Bắc | 1218599 | 456613 | 1222703 | 458000 | 5 | 5 | 1 |
| 508 | 12 | Suối Công An (Suối Đục) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Bắc | 1217199 | 446727 | 1219194 | 446488 | 5 | 5 | 1 |
| **54** | | **PHƯỜNG BẢO VINH** | | | | | | | | | |
| 509 | 1 | Suối Nho | TP Đồng Nai | Phường Bảo Vinh | 1210065 | 443876 | 1217444 | 446807 | 10 | 10 | 1 |
| 510 | 2 | Suối Rết | TP Đồng Nai | Phường Bảo Vinh | 1209012 | 449144 | 1215904 | 453571 | 10 | 10 | 1 |
| 511 | 3 | Suối Tầm Rông | TP Đồng Nai | Phường Bảo Vinh | 1214129 | 448978 | 1215872 | 452469 | 10 | 10 | 1 |
| 512 | 4 | Suối Tre (phụ lưu sông La Ngà) | TP Đồng Nai | Phường Bảo Vinh | 1212755 | 443697 | 1215498 | 445107 | 10 | 10 | 1 |
| 513 | 5 | Suối Đá | TP Đồng Nai | Phường Bảo Vinh | 1210016 | 446591 | 1212501 | 445659 | 10 | 10 | 1 |
| 514 | 6 | suối Chồn | TP Đồng Nai | Phường Bảo Vinh | 1211210 | 443728 | 1212202 | 445418 | 10 | 10 | 1 |
| 515 | 7 | Suối Cải | TP Đồng Nai | Phường Bảo Vinh | 1210034 | 443860 | 1212020 | 445470 | 10 | 10 | 1 |
| **55** | | **PHƯỜNG XUÂN LẬP** | | | | | | | | | |
| 516 | 1 | Suối Trần Nghi | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lập | 1205083 | 439948 | 1204904 | 436925 | 10 | 10 | 1 |
| 517 | 2 | Suối Sông Nhạn | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lập | 1210177 | 437154 | 1207826 | 436379 | 10 | 10 | 1 |
| 518 | 3 | Suối Phèn | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lập | 1205968 | 438828 | 1205968 | 438828 | 10 | 10 | 1 |
| **56** | | **XÃ BÙ GIA MẬP** | | | | | | | | | |
| 519 | 1 | Phụ lưu số 4 | TP Đồng Nai | Xã Bù Gia Mập | 1346963 | 435319 | 1345101 | 426795 | 5 | 5 | 1 |
| 520 | 2 | Phụ lưu số 5 | TP Đồng Nai | Xã Bù Gia Mập | 1346848 | 437424 | 1342612 | 430963 | 5 | 5 | 1 |
| 521 | 3 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Xã Bù Gia Mập | 1330277 | 443265 | 1326038 | 434069 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 522 | 4 | Sông Đắk Đo | TP Đồng Nai | Xã Bù Gia Mập | 1355589 | 441253 | 1358181 | 437376 | 5 | 5 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 523 | 5 | Sông Đắk Kông | TP Đồng Nai | Xã Bù Gia Mập | 1338569 | 435869 | 1330775 | 431240 | 5 | 5 | 1 |
| 524 | 6 | Sông Đắk Me | TP Đồng Nai | Xã Bù Gia Mập | 1337070 | 443710 | 1330887 | 438787 | 5 | 5 | 1 |
| 525 | 7 | Sông Đắk Ơ | TP Đồng Nai | Xã Bù Gia Mập | 1342050 | 435761 | 1337081 | 433117 | 5 | 5 | 1 |
| 526 | 8 | Sông Đăk R Mé Nhỏ | TP Đồng Nai | Xã Bù Gia Mập | 1347379 | 442359 | 1332896 | 439548 | 5 | 5 | 1 |
| 527 | 9 | Sông Đắk Soi | TP Đồng Nai | Xã Bù Gia Mập | 1349866 | 442044 | 1347891 | 428598 | 5 | 5 | 1 |
| 528 | 10 | Sông Đắk Huýt | TP Đồng Nai | Xã Bù Gia Mập | 1359763 | 440826 | 1344994 | 426991 | 15 | 15 | 1, 2 |
| **57** | | **XÃ ĐA KIA** | | | | | | | | | |
| 529 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Xã Đa Kia | 1313410 | 413248 | 1318438 | 410515 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 530 | 2 | Sông Đắk Kát | TP Đồng Nai | Xã Đa Kia | 1312302 | 400729 | 1307667 | 392315 | 5 | 5 | 1 |
| 531 | 3 | Sông Đắk Tel | TP Đồng Nai | Xã Đa Kia | 1312729 | 410148 | 1318429 | 410460 | 5 | 5 | 1 |
| 532 | 4 | Suối Neng | TP Đồng Nai | Xã Đa Kia | 1312217 | 407792 | 1318215 | 404504 | 5 | 5 | 1 |
| **58** | | **XÃ ĐẮK Ơ** | | | | | | | | | |
| 533 | 1 | Phụ lưu số 5 (suối Đăk Xá) | TP Đồng Nai | Xã Đắk Ơ | 1342619 | 430965 | 1342072 | 423275 | 5 | 5 | 1 |
| 534 | 2 | Phụ lưu số 6 (suối Đăk Khu) | TP Đồng Nai | Xã Đắk Ơ | 1340656 | 425750 | 1337641 | 418171 | 5 | 5 | 1 |
| 535 | 3 | Phụ lưu số 7 | TP Đồng Nai | Xã Đắk Ơ | 1339674 | 429544 | 1333718 | 416341 | 5 | 5 | 1 |
| 536 | 4 | Phụ lưu số 8 (suối Dây) | TP Đồng Nai | Xã Đắk Ơ | 1339348 | 428528 | 1333662 | 416311 | 5 | 5 | 1 |
| 537 | 5 | Sông Đắk Huýt | TP Đồng Nai | Xã Đắk Ơ | 1344994 | 426991 | 1327248 | 414630 | 15 | (*) | 1, 2 |
| 538 | 6 | Sông Đắk Ơ (suối Đăk Lim) | TP Đồng Nai | Xã Đắk Ơ | 1326711 | 426916 | 1325345 | 429660 | 5 | 5 | 1 |
| 539 | 7 | Sông Đắk U | TP Đồng Nai | Xã Đắk Ơ | 1339610 | 431190 | 1327268 | 414373 | 5 | 5 | 1 |
| **59** | | **XÃ PHÚ NGHĨA** | | | | | | | | | |
| 540 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Xã Phú Nghĩa | 1313416 | 413252 | 1324435 | 406769 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 541 | 2 | Sông Đắk Huýt | TP Đồng Nai | Xã Phú Nghĩa | 1327371 | 414407 | 1324435 | 406769 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 542 | 3 | Sông Đắk Lim | TP Đồng Nai | Xã Phú Nghĩa | 1327173 | 424973 | 1313075 | 416523 | 5 | 5 | 1 |
| 543 | 4 | Sông Đắk Ơ | TP Đồng Nai | Xã Phú Nghĩa | 1325303 | 429622 | 1323652 | 430855 | 5 | 5 | 1 |
| 544 | 5 | Sông Đắk U | TP Đồng Nai | Xã Phú Nghĩa | 1327658 | 421658 | 1327372 | 414406 | 5 | 5 | 1 |
| 545 | 6 | Sông Tà Niên | TP Đồng Nai | Xã Phú Nghĩa | 1318357 | 420074 | 1312697 | 419100 | 5 | 5 | 1 |
| 546 | 7 | Suối Đăk Son | TP Đồng Nai | Xã Phú Nghĩa | 1317690 | 424825 | 1313117 | 419772 | 5 | 5 | 1 |
| **60** | | **PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH** | | | | | | | | | |
| 547 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Phường Phước Bình | 1311854 | 416587 | 1313407 | 413252 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 548 | 2 | Sông Đắk Tang | TP Đồng Nai | Phường Phước Bình | 1305028 | 412745 | 1303767 | 412250 | 10 | 10 | 1 |
| 549 | 3 | Sông Đắk Tel | TP Đồng Nai | Phường Phước Bình | 1309081 | 411493 | 1313139 | 409119 | 10 | 10 | 1 |
| 550 | 4 | Suối Dung | TP Đồng Nai | Phường Phước Bình | 1309119 | 416937 | 1311845 | 416554 | 10 | 10 | 1 |
| 551 | 5 | Sông Đắk Kát | TP Đồng Nai | Phường Phước Bình | 1308491 | 411346 | 1310396 | 405944 | 10 | 10 | 1 |
| 552 | 6 | Suối Dời | TP Đồng Nai | Phường Phước Bình | 1308361 | 407595 | 1307693 | 403103 | 10 | 10 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| **61** | | **XÃ HƯNG PHƯỚC** | | | | | | | | | |
| 553 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Xã Hưng Phước | 1327386 | 414387 | 1325878 | 403575 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 554 | 2 | Sông Đắk Huýt | TP Đồng Nai | Xã Hưng Phước | 1337675 | 417405 | 1327386 | 414387 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 555 | 3 | Sông Đắk Jer Man | TP Đồng Nai | Xã Hưng Phước | 1336422 | 414392 | 1331513 | 392282 | 15 | (*) | 1, 2 |
| **62** | | **XÃ TÂN TIẾN** | | | | | | | | | |
| 556 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Xã Tân Tiến | 1316742 | 394132 | 1313946 | 390622 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 557 | 2 | Suối Ber Ka Ne | TP Đồng Nai | Xã Tân Tiến | 1319765 | 390600 | 1317320 | 389691 | 5 | 5 | 1 |
| 558 | 3 | Sông Đắk Jer Man | TP Đồng Nai | Xã Tân Tiến | 1323458 | 377788 | 1325234 | 389143 | 30 | (*) | 1, 2, 4 |
| **63** | | **XÃ THIỆN HƯNG** | | | | | | | | | |
| 559 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Xã Thiện Hưng | 1323759.3 | 401071.9 | 1316742 | 394131 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 560 | 2 | Sông Đắk Jer Man | TP Đồng Nai | Xã Thiện Hưng | 1331513 | 392282 | 1325544 | 388806 | 15 | (*) | 1, 2 |
| **64** | | **PHƯỜNG PHƯỚC LONG** | | | | | | | | | |
| 561 | 1 | Kênh tiêu Long Giang | TP Đồng Nai | Phường Phước Long | 1310028 | 417372 | 1310069 | 417083 | 10 | 10 | 1 |
| 562 | 2 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Phường Phước Long | 1307143 | 420557 | 1311854 | 416587 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 563 | 3 | Suối Dung | TP Đồng Nai | Phường Phước Long | 1308509 | 419250 | 1309119 | 416937 | 10 | 10 | 1 |
| **65** | | **XÃ BÌNH TÂN** | | | | | | | | | |
| 564 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Xã Bình Tân | 1307656 | 392333 | 1298848 | 392395 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 565 | 2 | Sông Đắk Kát | TP Đồng Nai | Xã Bình Tân | 1310396 | 405944 | 1307655 | 392320 | 5 | 5 | 1 |
| 566 | 3 | Sông Đắk Tang | TP Đồng Nai | Xã Bình Tân | 1304538 | 411990 | 1297262 | 407503 | 5 | 5 | 1 |
| 567 | 4 | Suối Dời | TP Đồng Nai | Xã Bình Tân | 1303070 | 401954 | 1303133 | 399181 | 5 | 5 | 1 |
| 568 | 5 | Suối Ram | TP Đồng Nai | Xã Bình Tân | 1309079 | 405855 | 1305176 | 396653 | 5 | 5 | 1 |
| 569 | 6 | Suối Rang | TP Đồng Nai | Xã Bình Tân | 1305198 | 410712 | 1303119 | 407259 | 5 | 5 | 1 |
| **66** | | **XÃ LONG HÀ** | | | | | | | | | |
| 570 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Xã Long Hà | 1298840 | 392390 | 1289652 | 393983 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 571 | 2 | Suối Dời | TP Đồng Nai | Xã Long Hà | 1303133 | 399181 | 1298840 | 392390 | 5 | 5 | 1 |
| 572 | 3 | Suối Rang | TP Đồng Nai | Xã Long Hà | 1291757 | 399272 | 1289687 | 393971 | 5 | 5 | 1 |
| 573 | 4 | Suối Rạt | TP Đồng Nai | Xã Long Hà | 1291386 | 405553 | 1283551 | 393703 | 5 | 5 | 1 |
| **67** | | **XÃ PHÚ RIỀNG** | | | | | | | | | |
| 574 | 1 | Sông Đắk Mun | TP Đồng Nai | Xã Phú Riềng | 1292490 | 417924 | 1295191 | 409548 | 5 | 5 | 1 |
| 575 | 2 | Sông Đắk Tang | TP Đồng Nai | Xã Phú Riềng | 1297929 | 409198 | 1294990 | 408915 | 5 | 5 | 1 |
| 576 | 3 | Suối Dên | TP Đồng Nai | Xã Phú Riềng | 1289327 | 412296 | 1291217 | 412528 | 5 | 5 | 1 |
| 577 | 4 | Suối Đá | TP Đồng Nai | Xã Phú Riềng | 1289145 | 412123 | 1288004 | 410642 | 5 | 5 | 1 |
| 578 | 5 | Suối Rang (suối Đâm) | TP Đồng Nai | Xã Phú Riềng | 1300343 | 401762 | 1296223 | 401737 | 5 | 5 | 1 |
| 579 | 6 | Suối Rạt | TP Đồng Nai | Xã Phú Riềng | 1289676 | 405186 | 1288721 | 403707 | 5 | 5 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| **68** | | **XÃ PHÚ TRUNG** | | | | | | | | | |
| 580 | 1 | Sông Đăk Mun | TP Đồng Nai | Xã Phú Trung | 1288811 | 422910 | 1292490 | 417924 | 5 | 5 | 1 |
| 581 | 2 | Suối Băng | TP Đồng Nai | Xã Phú Trung | 1287411 | 419772 | 1288053 | 416533 | 5 | 5 | 1 |
| 582 | 3 | Suối Rạt | TP Đồng Nai | Xã Phú Trung | 1297891 | 421991 | 1295554 | 416400 | 5 | 5 | 1 |
| **69** | | **PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC** | | | | | | | | | |
| 583 | 1 | Suối Cái Bè | TP Đồng Nai | P.Bình Phước | 1275181 | 405920 | 1272567 | 409342 | 10 | 10 | 1 |
| 584 | 2 | Suối Dinh (Song Rinh) | TP Đồng Nai | P.Bình Phước | 1271354 | 403625 | 1272474 | 402079 | 20 | 20 | 1.2 |
| 585 | 3 | Suối Đá | TP Đồng Nai | P.Bình Phước | 1272485 | 403388 | 1272474 | 402079 | 10 | 10 | 1 |
| 586 | 4 | Suối Đồng Tiền | TP Đồng Nai | P.Bình Phước | 1275289 | 407087 | 1274565 | 406751 | 10 | 10 | 1 |
| 587 | 5 | Suối Mơ | TP Đồng Nai | P.Bình Phước | 1278879 | 406757 | 1278003 | 406203 | 10 | 10 | 1 |
| 588 | 6 | Suối Nước Trong | TP Đồng Nai | P.Bình Phước | 1269618 | 400822 | 1264152 | 394404 | 10 | 10 | 1 |
| 589 | 7 | Suối Rạt (Rạch Rạt) | TP Đồng Nai | P.Bình Phước | 1279690 | 409946 | 1268371 | 407150 | 10 | 10 | 1 |
| 590 | 8 | Suối Tầm Vông | TP Đồng Nai | P.Bình Phước | 1273814 | 405013 | 1273797 | 406842 | 10 | 10 | 1 |
| **70** | | **PHƯỜNG ĐỒNG XOÀI** | | | | | | | | | |
| 591 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | P.Đồng Xoài | 1277978 | 393843 | 1269737 | 392819 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 592 | 2 | Suối Can | TP Đồng Nai | P.Đồng Xoài | 1274074 | 393899 | 1273217 | 393167 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 593 | 3 | Suối Cam | TP Đồng Nai | P.Đồng Xoài | 1275686 | 404004 | 1273074 | 393015 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 594 | 4 | Suối Dinh (Song Rinh, suối Rin) | TP Đồng Nai | P.Đồng Xoài | 1272474 | 402079 | 1269737 | 392819 | (*) | 20 | 1, 2 |
| **71** | | **XÃ BOM BO** | | | | | | | | | |
| 595 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Xã Bom Bo | 1320444 | 430751 | 1309819 | 426732 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 596 | 2 | Sông Đăk Liar (suối Đá) | TP Đồng Nai | Xã Bom Bo | 1321247 | 439190 | 1315494 | 438903 | 5 | 5 | 1 |
| 597 | 3 | Sông Đăk Mốc | TP Đồng Nai | Xã Bom Bo | 1319471 | 433989 | 1310062 | 426800 | 5 | 5 | 1 |
| 598 | 4 | Sông Đăk Nhao | TP Đồng Nai | Xã Bom Bo | 1318657 | 442468 | 1311236 | 430435 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 599 | 5 | Sông Đăk R' Lấp | TP Đồng Nai | Xã Bom Bo | 1315639 | 445533 | 1303718 | 428992 | 15 | 15 | 1, 2 |
| **72** | | **XÃ BÙ ĐĂNG** | | | | | | | | | |
| 600 | 1 | Sông Đa Gueui | TP Đồng Nai | Xã Bù Đăng | 1310171 | 448022 | 1305258 | 444983 | 5 | 5 | 1 |
| 601 | 2 | Sông Đăk Qoure | TP Đồng Nai | Xã Bù Đăng | 1300332 | 436636 | 1303719 | 428990 | 5 | 5 | 1 |
| 602 | 3 | Sông Đăk R' Lấp | TP Đồng Nai | Xã Bù Đăng | 1312963 | 444992 | 1307868 | 441722 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 603 | 4 | Sông Đăk Thiam | TP Đồng Nai | Xã Bù Đăng | 1302248 | 448350 | 1298495 | 437544 | 5 | 5 | 1 |
| **73** | | **XÃ ĐĂK NHAU** | | | | | | | | | |
| 604 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Xã Đăk Nhau | 1327836 | 452715 | 1330140 | 443472 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 605 | 2 | Sông Đăk Hơum | TP Đồng Nai | Xã Đăk Nhau | 1325050 | 451268 | 1316908 | 447254 | 5 | 5 | 1 |
| 606 | 3 | Sông Đăk Liar | TP Đồng Nai | Xã Đăk Nhau | 1323993 | 442358 | 1321369 | 438987 | 5 | 5 | 1 |
| 607 | 4 | Sông Đăk Liên | TP Đồng Nai | Xã Đăk Nhau | 1325676 | 449561 | 1326631 | 435218 | 5 | 5 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 608 | 5 | Sông Đắk Nhao | TP Đồng Nai | Xã Đăk Nhau | 1325048 | 447040 | 1317956 | 442534 | 5 | 5 | 1 |
| 609 | 6 | Sông Đắk R' Lấp | TP Đồng Nai | Xã Đăk Nhau | 1316911 | 447243 | 1315758 | 445347 | 15 | 15 | 1, 2 |
| **74** | | **XÃ NGHĨA TRUNG** | | | | | | | | | |
| 610 | 1 | Sông Đắk Pan Ton | TP Đồng Nai | Xã Nghĩa Trung | 1294592 | 630893 | 1299364 | 429967 | 5 | 5 | 1 |
| 611 | 2 | Sông Đắk Qoure | TP Đồng Nai | Xã Nghĩa Trung | 1300468 | 436442 | 1301178 | 430139 | 5 | 5 | 1 |
| 612 | 3 | Sông Đắk R' Lấp | TP Đồng Nai | Xã Nghĩa Trung | 1303850 | 428815 | 1299394 | 429938 | 5 | 5 | 1 |
| 613 | 4 | Sông Đắk Thiam | TP Đồng Nai | Xã Nghĩa Trung | 1298612 | 437351 | 1301165 | 445681 | 5 | 5 | 1 |
| 614 | 5 | Sông Đắk To Van | TP Đồng Nai | Xã Nghĩa Trung | 1295041 | 434552 | 1297004 | 437735 | 5 | 5 | 1 |
| 615 | 6 | Suối Đá | TP Đồng Nai | Xã Nghĩa Trung | 1290173 | 430773 | 1293183 | 430274 | 5 | 5 | 1 |
| **75** | | **XÃ PHƯỚC SƠN** | | | | | | | | | |
| 616 | 1 | Sông Da Ko | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | 1285099 | 446019 | 1286067 | 449616 | 5 | 5 | 1 |
| 617 | 2 | Sông Da R' Lou | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | 1301032 | 449199 | 1294200 | 448972 | 5 | 5 | 1 |
| 618 | 3 | Suối Đập Lúa | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | 1276879 | 437353 | 1273662 | 439520 | 5 | 5 | 1 |
| 619 | 4 | Sông Đắk Pan Ton | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | 1280686 | 433992 | 1288812 | 434188 | 5 | 5 | 1 |
| 620 | 5 | Sông Đắk Thiam | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | 1301165 | 445681 | 1298577 | 437387 | 5 | 5 | 1 |
| 621 | 6 | Sông Đắk To Van | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | 1286989 | 436991 | 1290423 | 435937 | 5 | 5 | 1 |
| 622 | 7 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | 1298192 | 451082 | 1277651 | 453402 | (*) | 15 | 1, 2 |
| 623 | 8 | Sông Mã Đà | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | 1279633 | 433579 | 1271889 | 432484 | 5 | 5 | 1 |
| 624 | 9 | Suối Da Sét | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | 1280991 | 439099 | 1284991 | 446200 | 5 | 5 | 1 |
| 625 | 10 | Suối Đồng Sặt | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | 1279708 | 436021 | 1274917 | 446241 | 5 | 5 | 1 |
| 626 | 11 | Suối Nam | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | 1277197 | 436925 | 1273024 | 437372 | 5 | 5 | 1 |
| **76** | | **XÃ THỌ SƠN** | | | | | | | | | |
| 627 | 1 | Sông Da Dang | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | 1308221 | 458106 | 1301936 | 457014 | 5 | 5 | 1 |
| 628 | 2 | Sông Da Mlo | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | 1312469 | 460763 | 1300831 | 457907 | 5 | 5 | 1 |
| 629 | 3 | Sông Da R' Lou | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | 1309677 | 457353 | 1303112 | 448999 | 5 | 5 | 1 |
| 630 | 4 | Sông Da R' Lou | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | 1312314 | 458578 | 1309677 | 457353 | 5 | 5 | 1 |
| 631 | 5 | Sông Đa Gueui | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | 1314890 | 452248 | 1310928 | 448394 | 5 | 5 | 1 |
| 632 | 6 | Sông Đắk B' Lấp | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | 1324711 | 455830 | 1320257 | 456718 | (*) | 5 | 1 |
| 633 | 7 | Sông Đắk Houm | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | 1324934 | 451463 | 1316771 | 447447 | 5 | 5 | 1 |
| 634 | 8 | Sông Đắk Kar | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | 1314568 | 461066 | 1305715 | 462637 | (*) | 5 | 1 |
| 635 | 9 | Sông Đắk Qoure | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | 1313141 | 454954 | 1314916 | 460264 | 5 | 5 | 1 |
| 636 | 10 | Sông Đắk R' Keh | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | 1305710 | 462653 | 1301330 | 460665 | (*) | 5 | 1 |
| 637 | 11 | Sông Đắk R' Lấp | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | 1320254 | 456720 | 1312969 | 444986 | 5 | (*) | 1 |
| 638 | 12 | Sông Đắk Ru | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | 1314584 | 461062 | 1311684 | 464455 | 5 | 5 | 1 |
| 639 | 13 | Sông Đồng Nai | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | 1301326 | 460667 | 1298194 | 451098 | (*) | 15 | 1, 2 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| **77** | | **PHƯỜNG ĐỒNG PHÚ** | | | | | | | | | |
| 640 | 1 | Rạch Bé | TP Đồng Nai | Phường Đồng Phú | 1257684 | 407630 | 1254292 | 407062 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 641 | 2 | Suối Giai | TP Đồng Nai | Phường Đồng Phú | 1269017 | 403104 | 1266486 | 401883 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 642 | 3 | Suối Khe Đá | TP Đồng Nai | Phường Đồng Phú | 1266182 | 407798 | 1262037 | 405737 | 10 | 10 | 1 |
| 643 | 4 | Suối Nước Trong | TP Đồng Nai | Phường Đồng Phú | 1267856 | 400222 | 1266083 | 396400 | 10 | 10 | 1 |
| 644 | 5 | Suối Rạt | TP Đồng Nai | Phường Đồng Phú | 1268482 | 406941 | 1250602 | 404296 | 10 | 10 | 1 |
| 645 | 6 | Suối Sa Lác | TP Đồng Nai | Phường Đồng Phú | 1258563 | 405647 | 1254485 | 403026 | 10 | 10 | 1 |
| **78** | | **XÃ ĐỒNG TÂM** | | | | | | | | | |
| 646 | 1 | Rạch Bé | TP Đồng Nai | Xã Đồng Tâm | 1274549 | 420040 | 1273267 | 416871 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 647 | 2 | Sông Bà Năng | TP Đồng Nai | Xã Đồng Tâm | 1274639 | 427499 | 1280348 | 430370 | 5 | 5 | 1 |
| 648 | 3 | Sông Đa Tô | TP Đồng Nai | Xã Đồng Tâm | 1277802 | 420302 | 1275627 | 412287 | 5 | 5 | 1 |
| 649 | 4 | Sông Mã Đà | TP Đồng Nai | Xã Đồng Tâm | 1279719 | 433345 | 1271662 | 432158 | 30 | 30 | 1, 2 , 3 |
| 650 | 5 | Suối Binh | TP Đồng Nai | Xã Đồng Tâm | 1279202 | 416438 | 1275729 | 413992 | 5 | 5 | 1 |
| 651 | 6 | Suối Rạc | TP Đồng Nai | Xã Đồng Tâm | 1284964 | 425529 | 1282146 | 416130 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 652 | 7 | Suối Rạt | TP Đồng Nai | Xã Đồng Tâm | 1285992 | 420496 | 1279804 | 409751 | 5 | 5 | 1 |
| **79** | | **XÃ TÂN LỢI** | | | | | | | | | |
| 653 | 1 | Rạch Bé | TP Đồng Nai | Xã Tân Lợi | 1266073 | 413535 | 1263413 | 410659 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 654 | 2 | Sông Bà Năng | TP Đồng Nai | Xã Tân Lợi | 1274757 | 427249 | 1267372 | 426851 | 5 | 5 | 1 |
| 655 | 3 | Sông Mã Đà | TP Đồng Nai | Xã Tân Lợi | 1271662 | 432157 | 1253454 | 415830 | 30 | 30 | 1, 2, 3 |
| 656 | 4 | Suối Khe Đá | TP Đồng Nai | Xã Tân Lợi | 1266182 | 407798 | 1264790 | 407591 | 5 | 5 | 1 |
| 657 | 5 | Suối Nhung | TP Đồng Nai | Xã Tân Lợi | 1272984 | 420831 | 1260125 | 424055 | 5 | 5 | 1 |
| 658 | 6 | Suối Rạc | TP Đồng Nai | Xã Tân Lợi | 1272852 | 410552 | 1268482 | 406941 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 659 | 7 | Suối Rùa | TP Đồng Nai | Xã Tân Lợi | 1268059 | 425685 | 1266264 | 425659 | 5 | 5 | 1 |
| **80** | | **XÃ THUẬN LỢI** | | | | | | | | | |
| 660 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Xã Thuận Lợi | 1283519 | 393677 | 1278136 | 393728 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 661 | 2 | Suối Băng | TP Đồng Nai | Xã Thuận Lợi | 1289161 | 412699 | 1283834 | 414735 | 5 | 5 | 1 |
| 662 | 3 | Suối Can | TP Đồng Nai | Xã Thuận Lợi | 1281595 | 405450 | 1279492 | 405713 | 5 | 5 | 1 |
| 663 | 4 | Suối Lam | TP Đồng Nai | Xã Thuận Lợi | 1284055 | 405124 | 1288105 | 403991 | 5 | 5 | 1 |
| 664 | 5 | Suối Num | TP Đồng Nai | Xã Thuận Lợi | 1282430 | 404896 | 1278136 | 393728 | 5 | 5 | 1 |
| 665 | 6 | Suối Nùng | TP Đồng Nai | Xã Thuận Lợi | 1278466 | 402186 | 1277494 | 399536 | 5 | 5 | 1 |
| 666 | 7 | Suối Rạt | TP Đồng Nai | Xã Thuận Lợi | 1283835 | 414734 | 1279804 | 409751 | 5 | 5 | 1 |
| 667 | 8 | Suối Đá | TP Đồng Nai | Xã Thuận Lợi | 1288004 | 410642 | 1286340 | 408060 | 5 | 5 | 1 |
| 668 | 9 | Suối Đá 2 | TP Đồng Nai | Xã Thuận Lợi | 1285275 | 400672 | 1286428 | 399200 | 5 | 5 | 1 |
| 669 | 10 | Suối Bui | TP Đồng Nai | Xã Thuận Lợi | 1283050 | 409878 | 1281379 | 410835 | 5 | 5 | 1 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 670 | 11 | Suối Con | TP Đồng Nai | Xã Thuận Lợi | 1283237 | 406824 | 1286717 | 405223 | 5 | 5 | 1 |
| 671 | 12 | Suối Ra | TP Đồng Nai | Xã Thuận Lợi | 1283922 | 402481 | 1281489 | 399080 | 5 | 5 | 1 |
| **81** | | **PHƯỜNG LỘC NINH** | | | | | | | | | |
| 672 | 1 | Rạch Trou | TP Đồng Nai | Phường Lộc Ninh | 1311585 | 373372 | 1305637 | 375798 | 10 | 10 | 1 |
| 673 | 2 | Sông Brô Sinh | TP Đồng Nai | Phường Lộc Ninh | 1311182 | 377034 | 1310104 | 384029 | 10 | 10 | 1 |
| 674 | 3 | Suối Cheng Roai | TP Đồng Nai | Phường Lộc Ninh | 1310629 | 378395 | 1306747 | 378768 | 10 | 10 | 1 |
| 675 | 4 | Suối Priet | TP Đồng Nai | Phường Lộc Ninh | 1306170 | 373914 | 1303270 | 374190 | 10 | 10 | 1 |
| **82** | | **XÃ LỘC HƯNG** | | | | | | | | | |
| 676 | 1 | Rạch Trou (Suối Cầu Đỏ) | TP Đồng Nai | Xã Lộc Hưng | 1305637 | 375798 | 1300064 | 374994 | 5 | 5 | 1 |
| 677 | 2 | Suối Bù Dinh | TP Đồng Nai | Xã Lộc Hưng | 1306460 | 384897 | 1302392 | 385445 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 678 | 3 | Suối Cham Keng (Suối Nhà Ông Vàng) | TP Đồng Nai | Xã Lộc Hưng | 1307855 | 371687 | 1300573 | 368133 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 679 | 4 | Suối Cheng Roai (Suối Sóc Măng Rô) | TP Đồng Nai | Xã Lộc Hưng | 1306747 | 378768 | 1305591 | 377173 | 5 | 5 | 1 |
| 680 | 5 | Suối Mon Hông (Suối Lạnh) | TP Đồng Nai | Xã Lộc Hưng | 1301179 | 381793 | 1298220 | 376144 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 681 | 6 | Suối Một | TP Đồng Nai | Xã Lộc Hưng | 1307113 | 371917 | 1300523 | 370304 | 5 | 5 | 1 |
| 682 | 7 | Suối Priet (Suối Cầu Một) | TP Đồng Nai | Xã Lộc Hưng | 1302183 | 374427 | 1300192 | 372723 | 5 | 5 | 1 |
| **83** | | **XÃ LỘC QUANG** | | | | | | | | | |
| 683 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Xã Lộc Quang | 1313948 | 390613 | 1307677 | 392307 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 684 | 2 | Sông Brô Sinh | TP Đồng Nai | Xã Lộc Quang | 1312199 | 379731 | 1312853 | 390967 | 5 | 5 | 1 |
| 685 | 3 | Suối Ber Ka Ne | TP Đồng Nai | Xã Lộc Quang | 1315321 | 388549 | 1313948 | 390613 | 5 | 5 | 1 |
| **84** | | **XÃ LỘC TẤN** | | | | | | | | | |
| 686 | 1 | Rạch Trou | TP Đồng Nai | Xã Lộc Tấn | 1315041 | 375541 | 1313260 | 360478 | 5 | 5 | 1 |
| 687 | 2 | Sông Brô Sinh | TP Đồng Nai | Xã Lộc Tấn | 1311183 | 377034 | 1312217 | 379664 | 5 | 5 | 1 |
| 688 | 3 | Sông Sài Gòn | TP Đồng Nai | Xã Lộc Tấn | 1313260 | 360478 | 1307924 | 357907 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 689 | 4 | Sông Tôn Lê Chàm (Sông Sài Gòn) | TP Đồng Nai | Xã Lộc Tấn | 1315017 | 375527 | 1307955 | 357915 | 15 | (*) | 1, 2 |
| 690 | 5 | Suối K'Liêu | TP Đồng Nai | Xã Lộc Tấn | 1309198 | 370121 | 1308810 | 370016 | 30 | 30 | 1, 2, 4 |
| **85** | | **XÃ LỘC THÀNH** | | | | | | | | | |
| 691 | 1 | Rạch Trou | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thành | 1298587 | 374449 | 1293280 | 360663 | 5 | 5 | 1 |
| 692 | 2 | Sông Prêk Kéa | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thành | 1304472 | 358818 | 1294640 | 357102 | 5 | 5 | 1 |
| 693 | 3 | Sông Sài Gòn (Sông Tôn Lê Chàm) | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thành | 1307949 | 357917 | 1289506 | 358644 | 15 | (*) | 1, 2 |
| 694 | 4 | Suối Cham Keng | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thành | 1307955 | 371652 | 1297501 | 368246 | 30 | 30 | 1, 2, 4 |
| 695 | 5 | Suối Khey | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thành | 1305269 | 363109 | 1293214 | 360678 | 5 | 5 | 1 |
| 696 | 6 | Suối K'Liêu | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thành | 1308895 | 370098 | 1301200 | 368416 | 30 | 30 | 1, 2, 4 |
| 697 | 7 | Suối M'Lou | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thành | 1307652 | 365420 | 1301201 | 368448 | 30 | 30 | 1, 2, 4 |
| 698 | 8 | Suối Một | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thành | 1300520 | 370304 | 1297884 | 368738 | 30 | 30 | 1, 2, 4 |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 699 | 9 | Suối Priet | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thành | 1302183 | 374427 | 1300192 | 372723 | 5 | 5 | 1 |
| **86** | | **XÃ LỘC THẠNH** | | | | | | | | | |
| 700 | 1 | Sông Chiu Riu | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thạnh | 1323824 | 366953 | 1324545 | 354129 | 30 | (*) | 1, 2, 4 |
| 701 | 2 | Sông Đắk Jer Man | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thạnh | 1324411 | 377543 | 1320052 | 377384 | 30 | 30 | 1, 2, 4 |
| 702 | 3 | Sông Tôn Lê Chàm | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thạnh | 1315011 | 375503 | 1318191 | 365523 | 15 | 15 | 1, 2 |
| **87** | | **PHƯỜNG AN LỘC** | | | | | | | | | |
| 703 | 1 | Rạch Trou | TP Đồng Nai | Phường An Lộc | 1298213 | 376134 | 1294114 | 363159 | 10 | 10 | 1 |
| 704 | 2 | Suối Mon Hông | TP Đồng Nai | Phường An Lộc | 1298212 | 376137 | 1296186 | 378997 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 705 | 3 | Suối Nron | TP Đồng Nai | Phường An Lộc | 1291998 | 374517 | 1291035 | 370702 | 20 | 20 | 1, 2 |
| **88** | | **PHƯỜNG BÌNH LONG** | | | | | | | | | |
| 706 | 1 | Suối Chà Là | TP Đồng Nai | Phường Bình Long | 1288288 | 373410 | 1286984 | 371326 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 707 | 2 | Suối Nron | TP Đồng Nai | Phường Bình Long | 1290399 | 374895 | 1290818 | 369894 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 708 | 3 | Suối Xa Cam | TP Đồng Nai | Phường Bình Long | 1285958 | 373679 | 1283658 | 373125 | 20 | 20 | 1, 2 |
| **89** | | **PHƯỜNG TÂN KHAI** | | | | | | | | | |
| 709 | 1 | Sông Sài Gòn | TP Đồng Nai | Phường Tân Khai | 1277547 | 361816 | 1271660 | 355069 | 20 | (*) | 1, 2 |
| 710 | 2 | Sông Xa Cát | TP Đồng Nai | Phường Tân Khai | 1280603 | 376219 | 1273891 | 380499 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 711 | 3 | Suối Sa Cát | TP Đồng Nai | Phường Tân Khai | 1278777 | 371001 | 1277571 | 361858 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 712 | 4 | Suối Tà Mông | TP Đồng Nai | Phường Tân Khai | 1274588 | 372525 | 1272060 | 357693 | (*) | 20 | 1, 2 |
| 713 | 5 | Suối Xa Cát | TP Đồng Nai | Phường Tân Khai | 1280506 | 376420 | 1273777 | 380708 | 20 | 20 | 1, 2 |
| **90** | | **XÃ MINH ĐỨC** | | | | | | | | | |
| 714 | 1 | Rạch Trou | TP Đồng Nai | Xã Minh Đức | 1294090 | 363169 | 1289508 | 358640 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 715 | 2 | Sông Chà Là | TP Đồng Nai | Xã Minh Đức | 1286984 | 371326 | 1284153 | 366629 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 716 | 3 | Sông Sài Gòn | TP Đồng Nai | Xã Minh Đức | 1289502 | 358645 | 1280037 | 362417 | 15 | (*) | 1, 2 |
| 717 | 4 | Suối Nron | TP Đồng Nai | Xã Minh Đức | 1287825 | 363764 | 1282330 | 361876 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 718 | 5 | Suối Xa Cam | TP Đồng Nai | Xã Minh Đức | 1283658 | 373122 | 1280359 | 363671 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 719 | 6 | Suối Xa Cát | TP Đồng Nai | Xã Minh Đức | 1278902 | 370207 | 1277571 | 361858 | 15 | 15 | 1, 2 |
| **91** | | **XÃ TÂN HƯNG** | | | | | | | | | |
| 720 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Xã Tân Hưng | 1298499 | 392451 | 1282720 | 392515 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 721 | 2 | Suối Bù Dinh | TP Đồng Nai | Xã Tân Hưng | 1302250 | 385507 | 1301065 | 389186 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 722 | 3 | Suối Cát | TP Đồng Nai | Xã Tân Hưng | 1291485 | 380652 | 1293701 | 389892 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 723 | 4 | Suối Heo | TP Đồng Nai | Xã Tân Hưng | 1290219 | 384922 | 1286515 | 393256 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 724 | 5 | Suối Mon Hông | TP Đồng Nai | Xã Tân Hưng | 1297056 | 382914 | 1298196 | 376158 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 725 | 6 | Suối Zu | TP Đồng Nai | Xã Tân Hưng | 1288103 | 385354 | 1282666 | 392497 | 15 | 15 | 1, 2 |
| **92** | | **XÃ TÂN QUAN** | | | | | | | | | |

| STT | | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Tọa độ địa lý (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$ 45' múi chiếu $3^0$) | | | | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Toạ độ điểm đầu | | Toạ độ điểm cuối | | | | |
| | | | TP Đồng Nai | Phường/xã | X | Y | X | Y | Bờ trái | Bờ phải | |
| 726 | 1 | Suối Cát | TP Đồng Nai | Xã Tân Quan | 1291149 | 378704 | 1294376 | 386864 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 727 | 2 | Suối Nghiên | TP Đồng Nai | Xã Tân Quan | 1288943 | 381059 | 1279446 | 389588 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 728 | 3 | Suối Xa Cát | TP Đồng Nai | Xã Tân Quan | 1283624 | 376562 | 1272689 | 381484 | 15 | 15 | 1, 2 |
| **93** | | **PHƯỜNG CHƠN THÀNH** | | | | | | | | | |
| 729 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Phường Chơn Thành | 1263392 | 387729 | 1260632 | 385676 | (*) | 20 | 1, 2 |
| 730 | 2 | Suối Bàu Bàng | TP Đồng Nai | Phường Chơn Thành | 1263391 | 3377601 | 1262053 | 377964 | 10 | 10 | 1 |
| 731 | 3 | Suối Bến Đình (Suối Cầu) | TP Đồng Nai | Phường Chơn Thành | 1262889 | 374261 | 1262034 | 377402 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 732 | 4 | Suối Ngang | TP Đồng Nai | Phường Chơn Thành | 1266485 | 381307 | 1261128 | 385168 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 733 | 5 | Suối Ông Thành (suối Xóm Hồ) | TP Đồng Nai | Phường Chơn Thành | 1261997 | 372230 | 1258248 | 371517 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 734 | 6 | Suối Sa Cát | TP Đồng Nai | Phường Chơn Thành | 1274641 | 386703 | 1263339 | 387677 | 20 | 20 | 1, 2 |
| **94** | | **PHƯỜNG MINH HƯNG** | | | | | | | | | |
| 735 | 1 | Suối Sa Cát | TP Đồng Nai | Phường Minh Hưng | 1273777 | 380708 | 1271946 | 381513 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 736 | 2 | Sông Thị Tính (Suối Bà Và) | TP Đồng Nai | Phường Minh Hưng | 1269330 | 373206 | 1259497 | 367847 | 20 | (*) | 1, 2 |
| 737 | 3 | Suối Ông Thành (Suối Xóm Hồ) | TP Đồng Nai | Phường Minh Hưng | 1258248 | 371517 | 1259497 | 367847 | (*) | 20 | 1, 2 |
| 738 | 4 | Suối Tàu Ô | TP Đồng Nai | Phường Minh Hưng | 1273270 | 376434 | 1273777 | 380708 | 20 | 20 | 1, 2 |
| 739 | 5 | Suối Tà Mông (Suối Lạnh) | TP Đồng Nai | Phường Minh Hưng | 1273291 | 371723 | 1270258 | 369644 | 20 | 20 | 1, 2 |
| **95** | | **XÃ NHA BÍCH** | | | | | | | | | |
| 740 | 1 | Sông Bé | TP Đồng Nai | Xã Nha Bích | 1269737 | 392819 | 1263392 | 387729 | (*) | 15 | 1, 2 |
| 741 | 2 | Suối Đông | TP Đồng Nai | Xã Nha Bích | 1277558 | 388555 | 1268701 | 386791 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 742 | 3 | Suối Nghiên | TP Đồng Nai | Xã Nha Bích | 1281377 | 388082 | 1275985 | 392002 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 743 | 4 | Suối Sa Cát | TP Đồng Nai | Xã Nha Bích | 1271946 | 381513 | 1274641 | 386703 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 744 | 5 | Suối Xa Nách | TP Đồng Nai | Xã Nha Bích | 1275841 | 383111 | 1272846 | 381648 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 745 | 6 | Suối Zu | TP Đồng Nai | Xã Nha Bích | 1283074 | 389990 | 1282629 | 392650 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 746 | 7 | Suối Ngang | TP Đồng Nai | Xã Nha Bích | 1266850 | 385428 | 1266691 | 387173 | 15 | 15 | 1, 2 |
| 747 | 8 | Suối Dung | TP Đồng Nai | Xã Nha Bích | 1275206 | 385781 | 1269732 | 386293 | 15 | 15 | 1, 2 |

*(*) Sông liên tỉnh, xuyên biên giới: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước áp dụng của tỉnh, thành và quốc gia lân cận.*

*Ghi chú: Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước:*

*1. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm ven nguồn nước;*

*2. Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;*

*3. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;*

*4. Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.*

## Phụ lục II

## DANH MỤC CÁC NGUỒN NƯỚC, PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC ĐỐI VỚI HỒ, AO, ĐẦM, PHÁ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2789 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai)*

| STT | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Chức năng nguồn nước | Diện tích mặt nước dâng bình thường (ha) | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước (*) | Đơn vị quản lý hồ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TP Đồng Nai | Phường/Xã | | | | | |
| 1 | Hồ Biên Hùng | TP Đồng Nai | Phường Trấn Biên | Tạo cảnh quan, môi trường | 4,69807 | 10 | 1 | UBND phường Trấn Biên |
| 2 | Hồ 1 | TP Đồng Nai | Phường Trấn Biên | Điều hòa; Tạo cảnh quan, môi trường | 2,62185 | 10 | 1 | UBND phường Trấn Biên |
| 3 | Hồ Long Vân | TP Đồng Nai | Phường Trấn Biên | Tạo cảnh quan, môi trường | 7,37 | 30 | 1, 4 | Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Bửu Long |
| 4 | Hồ Tân Hạnh (mỏ đá Tân Hạnh) | TP Đồng Nai | Phường Biên Hòa | Điều hòa; Tạo cảnh quan, môi trường | 35,40 | 10 | 1 | Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố |
| 5 | Hồ Bình Hoá (mỏ đá Bình Hóa) | TP Đồng Nai | Phường Biên Hòa | Điều hòa; Tạo cảnh quan, môi trường | 27,90 | 10 | 1 | Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố |
| 6 | Hồ Hoá An (mỏ đá Hóa An) | TP Đồng Nai | Phường Biên Hòa | Điều hòa; Tạo cảnh quan, môi trường | 18,80 | 10 | 1 | Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố |
| 7 | Hồ Tân Bản (mỏ đá Tân Bản) | TP Đồng Nai | Phường Biên Hòa | Điều hòa; Tạo cảnh quan, môi trường | 21,20 | 10 | 1 | Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố |
| 8 | Hồ Tân Vạn (mỏ đá Tân Vạn) | TP Đồng Nai | Phường Biên Hòa | Điều hòa; Tạo cảnh quan, môi trường | 18,90 | 10 | 1 | Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố |
| 9 | Hồ Bà Long | TP Đồng Nai | Phường Hố Nai | Cấp nước | 12,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 10 | Hồ Thanh Niên | TP Đồng Nai | Phường Hố Nai | Cấp nước | 8,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 11 | Hồ Bà Hào | TP Đồng Nai | Phường Trị An | Cấp nước; Tạo cảnh quan, môi trường; Bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học | 152,20 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1 | Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai |
| 12 | Hồ Mo Nang | TP Đồng Nai | Xã Tân An | Cấp nước | 397,10 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 13 | Bàu 17 | TP Đồng Nai | Xã Bàu Hàm | Cấp nước | 6,7289 | 10 | 1 | UBND xã Bàu Hàm |
| 14 | Hồ Suối Đầm | TP Đồng Nai | Xã Bàu Hàm | Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 64,3388 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1 | UBND xã Bàu Hàm |

| STT | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Chức năng nguồn nước | Diện tích mặt nước dâng bình thường (ha) | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước (*) | Đơn vị quản lý hồ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TP Đồng Nai | Phường/Xã | | | | | |
| 15 | Hồ Sông Mây | TP Đồng Nai | Xã Bình Minh | Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 269,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 16 | Hồ Lộc An | TP Đồng Nai | Phường Long Thành | Cấp nước; phòng, chống ngập úng | 35,49 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 17 | Hồ Cầu Mới tuyến V | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đường | Cấp nước | 177,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 18 | Hồ Cầu Mới tuyến VI | TP Đồng Nai | Xã Long Phước Xã Xuân Đường | Cấp nước | 274,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 19 | Hồ Bàu Môn | TP Đồng Nai | Phường Hàng Gòn | Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 20,00 | 10 | 1 | Đất thuộc sở hữu của nhiều cá nhân |
| 20 | Hồ Cầu Dầu | TP Đồng Nai | Phường Hàng Gòn | Cấp nước | 107,34 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 21 | Hồ Suối Tre 1 | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | Cấp nước | 11,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 22 | Hồ Suối Tre 2 | TP Đồng Nai | Phường Bình Lộc | Cấp nước | 28,10 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 23 | Hồ Gia Ui | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 245,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 24 | Hồ 2 (ấp 1) | TP Đồng Nai | Xã Xuân Hòa | Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 2,00 | 10 | 1 | UBND xã Xuân Hòa |

| STT | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Chức năng nguồn nước | Diện tích mặt nước dâng bình thường (ha) | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước (*) | Đơn vị quản lý hồ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TP Đồng Nai | Phường/Xã | | | | | |
| 25 | Hồ Núi Le | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | Cấp nước | 102,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 26 | Hồ Gia Măng | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | Cấp nước | 130,553 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 27 | Hồ Thủy Lợi Xuân Thọ | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | Cấp nước | 12,64 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1 | UBND phường Xuân Lộc |
| 28 | Hồ nông trường Thọ Lộc | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | Cấp nước | 7,854 | 10 | 1 | UBND phường Xuân Lộc |
| 29 | Hồ Khu 2, Thọ Lộc | TP Đồng Nai | Phường Xuân Lộc | Cấp nước | 10,909 | 10 | 1 | UBND phường Xuân Lộc |
| 30 | Hồ Suối Vọng | TP Đồng Nai | Xã Xuân Định | Cấp nước | 24,24 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 31 | Hồ Sông Ray (**) | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | Điều hòa; cấp nước; phòng, chống ngập úng | 548,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1, 2 | Trung tâm Quản lý khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh |
| 32 | Hồ Giao Thông | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | Cấp nước | 23,71 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 33 | Hồ Suối Đôi | TP Đồng Nai | Xã Sông Ray | Cấp nước | 24,99 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 34 | Hồ Suối Ran | TP Đồng Nai | Xã Xuân Đông | Cấp nước | 75,90 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 35 | Hồ Lục Tranh | TP Đồng Nai | Xã Xuân Phú | Cấp nước | 4,87 | 10 | 1 | UBND xã Xuân Phú |
| 36 | Bầu Nước Sôi | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | Cấp nước; Phòng chống ngập úng; Tạo cảnh quan, môi trường | 2,80 | 30 | 1, 2, 3 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú |
| 37 | Hồ Cà Ròn | TP Đồng Nai | Xã Định Quán | Cấp nước | 152,20 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 38 | Bàu Ngứa (hồ Ngứa) | TP Đồng Nai | Phường Tân Phú Xã Phú Hòa | Cấp nước | 199,50 | 10 | 1 | UBND xã Phú Hòa |

| STT | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Chức năng nguồn nước | Diện tích mặt nước dâng bình thường (ha) | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước (*) | Đơn vị quản lý hồ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TP Đồng Nai | Phường/Xã | | | | | |
| 39 | Hồ Đa Tôn | TP Đồng Nai | Xã Phú Lâm | Cấp nước | 350,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC) | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 40 | Bàu Mây | TP Đồng Nai | Xã Phú Lâm | Cấp nước | 4,15 | 10 | 1 | UBND xã Phú Lâm |
| 41 | Bàu Cây Da | TP Đồng Nai | Xã Phú Lâm | Cấp nước | 3,60 | 10 | 1 | UBND xã Phú Lâm |
| 42 | Bàu Mây | TP Đồng Nai | Phường Tân Phú | Cấp nước | 26,92 | 10 | 1 | UBND phường Tân Phú |
| 43 | Bàu Min (ấp Bàu Mây) | TP Đồng Nai | Phường Tân Phú | Cấp nước | 52,00 | 10 | 1 | UBND phường Tân Phú |
| 44 | Bàu Min (ấp 6 Trà Cổ) | TP Đồng Nai | Phường Tân Phú | Cấp nước | 46,00 | 10 | 1 | UBND phường Tân Phú |
| 45 | Bàu Bèo | TP Đồng Nai | Phường Tân Phú | Cấp nước | 36,90 | 10 | 1 | UBND phường Tân Phú |
| 46 | Bàu Sân Bay | TP Đồng Nai | Phường Tân Phú | Cấp nước | 27,22 | 10 | 1 | UBND phường Tân Phú |
| 47 | Bàu Xập Xình | TP Đồng Nai | Phường Tân Phú | Cấp nước | 50,79 | 10 | 1 | UBND phường Tân Phú |
| 48 | Bàu Sấu | TP Đồng Nai | Phường Tân Phú | Cấp nước | 21,64 | 30 | 1, 2, 3 | UBND phường Tân Phú |
| 49 | Hồ Vàm Hô | TP Đồng Nai | Xã Tà Lài | Cấp nước | 10,00 | 10 | 1 | UBND xã Tà Lài |
| 50 | Hồ Trị An | TP Đồng Nai | Phường Trị An<br>Xã Phú Lý<br>Xã Thanh Sơn<br>Xã La Ngà<br>Xã Định Quán<br>Xã Thống Nhất<br>Xã Bàu Hàm | Điều hòa; Cấp nước (*); Phòng, chống ngập úng; Tạo cảnh quan, môi trường; Bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học | 32.340,0 | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ<br>ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC | 1, 2, 3, 4 | Công ty Thủy điện Trị An |
| 51 | Hồ thủy điện Phú Tân 2 | TP Đồng Nai | Xã Thanh Sơn<br>Xã Phú Vinh<br>Xã Định Quán | Điều hòa; Cấp nước | 74,00 | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ<br>ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC | 1 | Công ty Cổ phần ANI Power |
| 52 | Bàu Đồng Thê | TP Đồng Nai | Phường Bình Phước | Điều hòa; Phòng, chống ngập úng | 27,00 | 10 | 1 | UBND phường Bình Phước |
| 53 | Hồ Tân Lợi | TP Đồng Nai | Phường Đồng Phú | Cấp nước | 107,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 54 | Hồ Suối Binh | TP Đồng Nai | Xã Đồng Tâm | Cấp nước | 41,32 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |

| STT | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Chức năng nguồn nước | Diện tích mặt nước dâng bình thường (ha) | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước (*) | Đơn vị quản lý hồ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TP Đồng Nai | Phường/Xã | | | | | |
| 55 | Hồ Tân Hòa | TP Đồng Nai | Xã Tân Lợi | Cấp nước | 77,60 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 56 | Hồ Tân Hưng | TP Đồng Nai | Xã Tân Lợi | Cấp nước | 16,20 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 57 | Hồ Suối Giai | TP Đồng Nai | Phường Đồng Phú | Cấp nước | 420,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 58 | Hồ Sa Cát | TP Đồng Nai | Phường Bình Long | Cấp nước | 41,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 59 | Hồ Suối Láp | TP Đồng Nai | Phường Tân Khai | Cấp nước | 26,58 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 60 | Hồ Suối Ông | TP Đồng Nai | Phường Tân Khai | Cấp nước | 11,68 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 61 | Hồ Bàu Ứm | TP Đồng Nai | Phường Tân Khai | Cấp nước | 47,50 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 62 | Hồ An Khương | TP Đồng Nai | Xã Tân Hưng | Cấp nước | 58,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 63 | Hồ Ba Veng | TP Đồng Nai | Xã Minh Đức | Cấp nước | 42,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 64 | Hồ Bù Nâu | TP Đồng Nai | Phường Lộc Ninh | Cấp nước | 53,40 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 65 | Hồ Lộc Quang | TP Đồng Nai | Xã Lộc Quang | Cấp nước | 152,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 66 | Hồ Lộc Thạnh | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thạnh | Cấp nước | 50,09 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 67 | Hồ Rừng Cấm | TP Đồng Nai | Xã Lộc Tấn | Cấp nước | 44,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 68 | Hồ Tà Thiết | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thành | Cấp nước | 51,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 69 | Hồ Tà Te | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thành | Cấp nước | 10,90 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 70 | Hồ Bàu Thôn | TP Đồng Nai | Xã Bình Tân | Cấp nước | 22,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 71 | Hồ NT8 | TP Đồng Nai | Xã Bình Tân | Cấp nước | 35,89 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 72 | Hồ Công ty Vedan | TP Đồng Nai | Xã Phú Riềng | Cấp nước | 10,50 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1 | Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam |
| 73 | Hồ Bàu Sen | TP Đồng Nai | Xã Bình Tân | Cấp nước | 11,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |

| STT | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Chức năng nguồn nước | Diện tích mặt nước dâng bình thường (ha) | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước (*) | Đơn vị quản lý hồ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TP Đồng Nai | Phường/Xã | | | | | |
| 74 | Hồ NT6 | TP Đồng Nai | Xã Long Hà | Cấp nước | 91,65 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 75 | Hồ NT4 | TP Đồng Nai | Xã Bình Tân | Cấp nước | 65,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 76 | Hồ NT9 | TP Đồng Nai | Xã Long Hà | Cấp nước | 73,35 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 77 | Hồ NT10 (Hồ Suối Dên) | TP Đồng Nai | Xã Phú Riềng<br>Xã Thuận Lợi | Cấp nước | 14,81 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 78 | Hồ Đăk Tol | TP Đồng Nai | Phường Phước Bình | Cấp nước | 18,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1,2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 79 | Hồ Đ.7 NT2 | TP Đồng Nai | Xã Đa Kia | Cấp nước | 60,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 80 | Hồ Bình Hà 1 | TP Đồng Nai | Xã Đa Kia | Cấp nước | 23,50 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 81 | Hồ Đa Bo | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | Cấp nước | 14,00 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 82 | Hồ Bra Măng | TP Đồng Nai | Xã Bù Đăng | Cấp nước | 17,20 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 83 | Hồ Hưng Phú | TP Đồng Nai | Xã Bù Đăng | Cấp nước | 28,84 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 84 | Hồ thôn 6, xã Đoàn Kết | TP Đồng Nai | Xã Bù Đăng | Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 7,20 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1 | UBND xã Bù Đăng |
| 85 | Hồ Minh Tâm | TP Đồng Nai | Xã Bù Đăng | Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 4,3767 | 10 | 1 | UBND xã Bù Đăng |
| 86 | Hồ Ông Thoại | TP Đồng Nai | Xã Nghĩa Trung | Cấp nước | 52,50 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 87 | Hồ Thọ Sơn | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | Cấp nước | 18,50 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 88 | Hồ Sơn Lợi | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | Cấp nước | 18,34 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 89 | Hồ thủy điện Đắk Kar (**) | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | Cấp nước | 113,12 | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ<br>ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC | 1 | Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar |

| STT | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Chức năng nguồn nước | Diện tích mặt nước dâng bình thường (ha) | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước (*) | Đơn vị quản lý hồ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TP Đồng Nai | Phường/Xã | | | | | |
| 90 | Hồ Cầu Trắng | TP Đồng Nai | Xã Lộc Quang | Cấp nước ; Phòng, chống ngập úng | 26,00 | 10 | 1, 2 | Công ty Tuấn Phong (được UBND tỉnh Bình Phước cũ giao/cho thuê thực hiện dự án Khu du lịch Hồ Cầu Trắng) |
| 91 | Hồ Đaou2 | TP Đồng Nai | Xã Nghĩa Trung | Cấp nước | 24,23 | 10 | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 92 | Hồ Đarana | TP Đồng Nai | Xã Nghĩa Trung | Cấp nước | 31,38 | 10 | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 93 | Hồ Suối Lam | TP Đồng Nai | Xã Thuận Lợi | Cấp nước | 35,00 | 10 | 1, 2 | UBND xã Thuận Lợi |
| 94 | Hồ Thôn 6 Khắc Khoan | TP Đồng Nai | Xã Phú Nghĩa | Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 49,42 | Xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 95 | Bàu Ram | TP Đồng Nai | Xã Tân Quan | Cấp nước | 7,08 | 10 | 1 | UBND xã Tân Quan |
| 96 | Bàu Non | TP Đồng Nai | Xã Tân Quan | Cấp nước | 14,07 | 10 | 1 | UBND xã Tân Quan |
| 97 | Bàu Dích | TP Đồng Nai | Xã Tân Quan | Cấp nước | 8,06 | 10 | 1 | UBND xã Tân Quan |
| 98 | Hồ Long Thủy | TP Đồng Nai | Phường Phước Long | Điều hòa; Phòng, chống ngập úng | 7,70 | 10 | 1 | UBND phường Phước Long |
| 99 | Hồ thủy điện Bù Cà Mau | TP Đồng Nai | Xã Phú Nghĩa | Điều hòa; Cấp nước | 23,00 | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ | 1 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Cát Nam |
| 100 | Hồ thủy điện Srok Phu Miêng | TP Đồng Nai | Xã Bình Tân | Điều hòa; Cấp nước | 1.642,0 | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ | 1 | Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO |
| 101 | Hồ thủy điện Thác Mơ | TP Đồng Nai | Phường Phước Long<br>Xã Phú Nghĩa<br>Xã Đak Nhau<br>Xã Bom Bo<br>Xã Bù Đăng<br>Xã Phước Sơn<br>Xã Nghĩa Trung<br>Xã Phú Trung | Điều hòa; Cấp nước | 10.670,0 | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ | 1 | Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ |

| STT | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Chức năng nguồn nước | Diện tích mặt nước dâng bình thường (ha) | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước (*) | Đơn vị quản lý hồ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TP Đồng Nai | Phường/Xã | | | | | |
| 102 | Hồ thủy điện Đăk Glun | TP Đồng Nai | Xã Đak Nhau<br>Xã Bù Gia Mập | Điều hòa; Cấp nước | 200,00 | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ | 1 | Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn |
| 103 | Hồ thủy điện Đăk Glun 2 | TP Đồng Nai | Xã Bù Gia Mập<br>Xã Đak Nhau | Điều hòa; Cấp nước | 42,90 | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ | 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Phú Tân |
| 104 | Hồ thủy điện Đăk U | TP Đồng Nai | Xã Phú Nghĩa<br>Xã Đăk Ơ | Điều hòa; Cấp nước | 28,00 | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ | 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Thủy điện Đăk U |
| 105 | Hồ thủy điện Cần Đơn | TP Đồng Nai | Xã Thiện Hưng<br>Xã Phú Nghĩa<br>Xã Đa Kia<br>Xã Hưng Phước | Điều hòa; Cấp nước | 1.902,00 | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ | 1 | Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn |
| 106 | Hồ Phước Hòa (**) | TP Đồng Nai | Xã Nha Bích, phường Chơn Thành, Phường Đồng Xoài (thuộc thượng nguồn) | Điều hòa; Cấp nước; Phòng, chống ngập úng; Tạo cảnh quan, môi trường | 1.337,00 | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi Miền Nam |
| 107 | Hồ Dầu Tiếng (**) | TP Đồng Nai | Phường Tân Khai<br>Xã Minh Đức<br>(thuộc ven hồ) | Điều hòa; Cấp nước | 27.000,00 | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi Miền Nam |
| 108 | Hồ Suối Đứt | TP Đồng Nai | Phường Tân Phú | Cấp nước | 12,0834 | 10 | 1 | UBND phường Tân Phú |
| 109 | Bàu Đa Kai | TP Đồng Nai | Xã Phú Lâm | Cấp nước | 2,60 | 10 | 1 | UBND xã Phú Lâm |

| STT | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Chức năng nguồn nước | Diện tích mặt nước dâng bình thường (ha) | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước (*) | Đơn vị quản lý hồ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TP Đồng Nai | Phường/Xã | | | | | |
| 110 | Hồ Công ty Đông Thành | TP Đồng Nai | Phường Đồng Xoài | Điều hòa; Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 4,30 | 10 | 1 | Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy Hải sản Đông Thành |
| 111 | Hồ chứa nước PCCC rừng | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thành | Cấp nước; Tạo cảnh quan, môi trường; Bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học | 19,29 | 30 | 1, 4 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh |
| 112 | Hồ thủy lợi nhỏ Lộc Bình | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thành | Cấp nước | 2,365 | 10 | 1 | UBND xã Lộc Thành |
| 113 | Hồ cảnh quan khu di tích Tà Thiết | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thành | Tạo cảnh quan, môi trường; Bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học | 6,00 | 30 | 1, 4 | UBND xã Lộc Thành |
| 114 | Hồ 67 | TP Đồng Nai | Xã Tân Lợi | Cấp nước | 3,00 | 10 | 1 | Hồ sơ giao cho tổ chức quản lý thuê đất |
| 115 | Hồ Trảng Cỏ | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | Tạo cảnh quan, môi trường | 13,60 | 10 | 1 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng |
| 116 | Hồ Phú Sơn | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | Cấp nước | 9,00 | 10 | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 117 | Hồ Sơn Hiệp | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | Cấp nước | 8,50 | 10 | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 118 | Hồ Thọ Sơn B | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 2,20 | 10 | 1 | UBND xã Thọ Sơn |
| 119 | Bàu Đìa | TP Đồng Nai | Xã Thọ Sơn | Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 2,00 | 10 | 1 | UBND xã Thọ Sơn |
| 120 | Hồ Sen (hồ ấp 4) | TP Đồng Nai | Xã Bù Đăng | Cấp nước | 2,90 | 10 | 1 | UBND xã Bù Đăng |
| 121 | Hồ 7 mẫu | TP Đồng Nai | Xã Bù Đăng | Cấp nước | 4,3455 | 10 | 1 | UBND xã Bù Đăng |
| 122 | Hồ Bù Môn | TP Đồng Nai | Xã Bù Đăng | Cấp nước | 10,00 | 10 | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 123 | Hồ thủy điện Thống Nhất | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | Điều hòa; Cấp nước | 23,87 | 10 | 1 | Công ty Cổ phần Thái Tuyên |
| 124 | Bàu Mít | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 24,40 | 10 | 1 | UBND xã Phước Sơn |
| 125 | Bàu Đìa | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 17,30 | 10 | 1 | UBND xã Phước Sơn |
| 126 | Bàu Thôn 2 | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | Cấp nước | 5,20 | 10 | 1 | UBND xã Phước Sơn |
| 127 | Hồ Đa Bông Cua | TP Đồng Nai | Xã Phước Sơn | Cấp nước | 5,06 | 10 | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |

| STT | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Chức năng nguồn nước | Diện tích mặt nước dâng bình thường (ha) | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước (*) | Đơn vị quản lý hồ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TP Đồng Nai | Phường/Xã | | | | | |
| 128 | Hồ Suối Cam 1 | TP Đồng Nai | Phường Bình Phước | Cấp nước | 55,00 | 10 | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 129 | Hồ Suối Cam 2 | TP Đồng Nai | Phường Bình Phước | Cấp nước | 18,84 | 10 | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 130 | Hồ Bù Kal | TP Đồng Nai | Xã Tân Tiến | Cấp nước | 20,50 | 10 | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 131 | Hồ Suối Nuy | TP Đồng Nai | Xã Lộc Thạnh | Cấp nước | 18,81 | 10 | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 132 | Hồ M26 | TP Đồng Nai | Xã Hưng Phước | Cấp nước | 18,00 | 10 | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 133 | Hồ Bù Tam | TP Đồng Nai | Xã Hưng Phước | Cấp nước | 58,82 | 10 | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 134 | Hồ chứa nước Nông trường cao su Nghĩa Trung | TP Đồng Nai | Xã Nghĩa Trung | Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 2,00 | 10 | 1 | UBND xã Nghĩa Trung |
| 135 | Hồ Sóc Xiêm | TP Đồng Nai | Xã Tân Hưng | Cấp nước | 40,9496 | 10 | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long |
| 136 | Hồ Tàu Ô (hồ Sen Trắng) | TP Đồng Nai | Phường Tân Khai | Điều hòa; Phòng, chống ngập úng | 2,11 | 10 | 1 | UBND phường Tân Khai |
| 137 | Bàu Đồng Thon | TP Đồng Nai | Phường Tân Khai | Điều hòa | 6,73 | 10 | 1 | UBND phường Tân Khai |
| 138 | Hồ Suối Lai | TP Đồng Nai | Xã Tân Quan | Cấp nước | 32,50 | 10 | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 139 | Bàu Vàng | TP Đồng Nai | Xã Tân Quan | Cấp nước | 11,60 | 10 | 1 | UBND xã Tân Quan |
| 140 | Bàu Sam | TP Đồng Nai | Xã Tân Quan | Cấp nước | 2,15 | 10 | 1 | UBND xã Tân Quan |
| 141 | Hồ Suối Rạt | TP Đồng Nai | Xã Phú Riềng | Cấp nước | 7,71581 | 10 | 1, 2 | UBND xã Phú Riềng |
| 142 | Hồ Đăk Liên | TP Đồng Nai | Xã Đak Nhau | Cấp nước | 16,75 | 10 | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 143 | Hồ Bù Rên | TP Đồng Nai | Xã Bù Gia Mập | Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 3,10 | 10 | 1, 2 | UBND Xã Bù Gia Mập |
| 144 | Hồ chứa nước Hoa Mai | TP Đồng Nai | Xã Bù Gia Mập | Cấp nước; Tạo cảnh quan, môi trường; Bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học | 2,23 | 30 | 1, 3 | Vườn quốc gia Bù Gia Mập |
| 145 | Hồ chứa nước Đắk Côn 1 | TP Đồng Nai | Xã Bù Gia Mập | Cấp nước; Tạo cảnh quan, môi trường; Bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học | 2,358 | 30 | 1, 3 | Vườn quốc gia Bù Gia Mập |

| STT | Tên nguồn nước | Phạm vi hành chính | | Chức năng nguồn nước | Diện tích mặt nước dâng bình thường (ha) | Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m) | Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước (*) | Đơn vị quản lý hồ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TP Đồng Nai | Phường/Xã | | | | | |
| 146 | Hồ Bù Xia | TP Đồng Nai | Xã Đăk Ơ | Cấp nước | 3,796 | 10 | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 147 | Hồ thôn 7 | TP Đồng Nai | Xã Đăk Ơ | Cấp nước | 11,00 | 10 | 1 | UBND xã Đăk Ơ |
| 148 | Hồ thôn 3 | TP Đồng Nai | Xã Đăk Ơ | Cấp nước | 2,60 | 10 | 1 | UBND xã Đăk Ơ |
| 149 | Bàu Năm Em | TP Đồng Nai | Xã Thuận Lợi | Cấp nước; Phòng, chống ngập úng | 20,00 | 10 | 1 | UBND xã Thuận Lợi |
| 150 | Hồ Đồng Xoài | TP Đồng Nai | Xã Thuận Lợi | Cấp nước | 330,00 | 10 | 1, 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 151 | Hồ Bù Ka | TP Đồng Nai | Xã Bình Tân | Cấp nước | 10,10 | 10 | 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai |
| 152 | Hồ Đăk Krat | TP Đồng Nai | Phường Phước Bình | Điều hòa; Phòng, chống ngập úng | 10,96 | 10 | 1 | UBND phường Phước Bình |
| 153 | Hồ chứa nước 3A | TP Đồng Nai | Xã An Phước | Điều hòa; Phòng, chống ngập úng | 2,00 | 10 | 1 | Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã An Phước |
| 154 | Hồ mỏ đá Hang Nai | TP Đồng Nai | Xã Phước An | Điều hòa; Tạo cảnh quan, môi trường | 10,40 | 10 | 1 | Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch |
| 155 | Hồ ấp 4 | TP Đồng Nai | Phường Lộc Ninh | Cấp nước | 3,90 | 10 | 1 | UBND phường Lộc Ninh |
| 156 | Hồ Đ.8 NT2 | TP Đồng Nai | Xã Đa Kia | Cấp nước | 9,50 | 10 | 1 | UBND xã Đa Kia |

*Ghi chú:*

*(*) Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước, gồm:*

*1. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm ven nguồn nước;*

*2. Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;*

*3. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;*

*4. Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.*

*(**) Hồ liên tỉnh.*